PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/2016/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2016*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Phụ lục I.

2. Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục II.

3. Bảng chi tiết mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam, Phụ lục IB và Phần B của Phụ lục IC.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các sản phẩm quy định tại phần C của Phụ lục IC có Giấy chứng nhận lưu hành hết hạn trong khoảng thời gian từ khi Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/01/2017, được phép lưu hành đến hết ngày 31/01/2017.

Để tiếp tục lưu hành sản phẩm sau ngày 31/01/2017, cơ sở phải nộp hồ sơ đăng ký lại theo quy định của pháp luật về quản lý chất xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

2. Đối với các sản phẩm quy định tại phần C Phụ lục IC không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được phép lưu hành theo thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận lưu hành. Trường hợp cơ sở có nhu cầu đăng ký lưu hành lại phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thuỷ sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau: Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 29/2009/TT-BNN ngày 04/6/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 25/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/6/2012 ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam; số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phụ lục IA. Danh mục thuốc thú y sản xuất trong nước được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục IB. Danh mục thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục IC. Danh mục thuốc thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục IA. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TW I (VINAVETCO)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra	TWI-X3-1
2	Vinateri	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy ở lợn, bê, ghé, dê, cừu, gia cầm: CRD, CCRD, THT, phó thương hàn, phân trắng, phân xanh	TWI-X3-2
3	B.complex for oral	Vitamin nhóm B	Gói	30g; 100g	Tăng cường trao đổi chất, kích thích sinh trưởng, chống nóng, giải độc	TWI-X3-3
4	Penicillin G potassium	Penicillin G potassium	Lọ	1; 2; 3; 4; 5; 10tr UI 800.000UI	Trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) như đóng dấu, tỵ thư ngựa, viêm phổi, màng phổi, lepto	TWI-X3-4
5	Streptomycin sulphate	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 2; 3; 4; 5; 10g	Trị sẩy thai truyền nhiễm, đường ruột, THT, listeriosis, viêm màng phổi	TWI-X3-5
6	Tylosin 10%	Tylosin tartrate	Lọ	5, 50, 100ml	Điều trị bệnh do mycoplasma, treponema, hen suyễn, CRD, hồng lỵ	TWI-X3-6
7	Tylosin tartrate 98%	Tylosin tartrate	Gói	0,5; 20; 50; 100g	Trị hen suyễn, CRD, hồng lỵ, viêm phổi, viêm xoang	TWI-X3-7
8	Spectam SH	Spectinomycin	Lọ	5ml	Trị bệnh lợn con phân trắng	TWI-X3-8
9	AD Polyvix	Vitamin A, D, E, B	Gói	200g	Tăng cường trao đổi chất, kích thích lợn nái tiết sữa, tăng trọng	TWI-X3-9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
10	Ugavina	Colistin sulphat, Amoxicilin trihydrat, Vitamin B1, HCl	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, viêm dạ dày - ruột ở gia cầm	TWI-X3-11
11	Cồn Methyl salicilat	Methyl salicilat	Lọ	50ml	Giảm đau tại chỗ, trị giãn dây chằng, đau gân, đau khớp, bệnh ghẻ ong	TWI-X3-12
12	Cafein natribenzoat	Cafein	Ống, lọ	5ml, 100ml	Điều trị cơ thể bị suy nhược, suy tim, bị ngộ độc, kích thích hưng phấn	TWI-X3-13
13	Strychnin sulphate 0,1%	Strychnin	Ống	2ml	Điều trị cơ thể suy nhược, thần kinh rối loạn, nhược cơ	TWI-X3-14
14	ADE B.complex	Vitamin A, D, E, B	Gói	150; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Kích thích tiết sữa, tăng trọng, tăng sản lượng trứng	TWI-X3-15
15	Neo-te-sol	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói	10, 25, 50, 100g 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị viêm ruột, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi	TWI-X3-16
16	Coxidin	Sulphquinoxalin Diaveridin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và bệnh cầu trùng trên gia cầm	TWI-X3-17
17	Ampicillin 500	Ampicillin	Lọ	0,5g	Trị viêm phổi, viêm phế quản - phổi, E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng	TWI-X3-18
18	Chlor-tylan	Tylosin, Doxycylin	Ống Lọ	5ml 10, 20, 50,100ml	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi	TWI-X3-19
19	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Ống Lọ	5ml 50ml, 100ml	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng	TWI-X3-20
20	Vitamin C 5%	Vitamin C	Ống Lọ	5ml 50ml, 100ml	Điều trị suy nhược cơ thể, nhiễm độc, stress, tăng cường trao đổi chất	TWI-X3-21
21	Oxytetracyclin HCl BP	Oxytetracyclin	Lọ	0,5g	Trị viêm phổi, viêm phế quản - phổi, viêm phổi truyền nhiễm, lepto, PTH	TWI-X3-24

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
22	B.complex inj	Vitamin B	Lọ, ống	20, 50ml, 100ml 2ml, 5ml	Kích thích tiêu hóa, tăng cường trao đổi chất, nâng cao sức khỏe	TWI-X3-25
23	A, D_3, E hydrovit for oral	Vitamin A, D, E	Lọ	100ml	Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng cường sức đề kháng	TWI-X3-27
24	ADEB.complex	Vitamin A, D, E, B	Ống, lọ	5ml 10, 20, 100, 500ml	Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng cường sức đề kháng	TWI-X3-28
25	Kanamycin sulphat	Kanamycin sulfate	Lọ	1g	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phổi, E.coli, viêm phúc mạc	TWI-X3-30
26	Kanamycin 10%	Kanamycin sulfate	Ống, lọ	5ml 10, 20, 100ml	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phổi, E.coli, viêm phúc mạc	TWI-X3-31
27	Gentamycin 4%	Gentamycin sulfate	Ống Lọ	5ml 10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, E.coli, P. thương hàn	TWI-X3-32
28	Kanavet	Kanamycin	Ống, lọ	5, 10, 50, 100ml	Trị khuẩn, viêm khớp, E.coli, viêm vú	TWI-X3-33
29	Gentatylodex	Tylosin, Gentamycin, Dexamethasone	Ống, lọ	5, 10, 50, 100ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, kiết lỵ, thương hàn, viêm ruột	TWI-X3-34
30	Analgin	Analginum	Ống, lọ	2, 5, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, thấp khớp, co thắt ruột	TWI-X3-35
31	Terramycin 500	Tetracyclin; Viatmin A, D, E	Gói	5g	Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, THT	TWI-X3-36
32	Tetamedin	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non	TWI-X3-37
33	Ampisultryl	Ampicillin, Sulfadiazin	Gói	5, 10, 50g	Điều trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường sinh dục	TWI-X3-38
34	Tylosin tartrate 50%	Tylosin tartrate	Gói	10, 25, 50, 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị hen gà, suyễn lợn, viêm đường hô hấp	TWI-X3-39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
35	Sulmix-plus	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói	10, 20, 100g	Trị viêm phổi, sưng phù đầu gà, hội chứng tiêu chảy, liên cầu, viêm xoang	TWI-X3-40
36	Vinaderzy	Erythromycin thiocyanat, Colistin sulphat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị CRD, viêm sổ mũi truyền nhiễm, THT cho gia cầm, thủy cầm	TWI-X3-41
37	Rigecoccin	Rigecoccin	Gói	10g	Trị cầu trùng gia súc, gia cầm	TWI-X3-42
38	Vinacol	Colistin sulphat, Amoxicilin trihydrat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột gây ra bởi E.coli, Salmonella, Cl.campylobacter ở gia cầm, lợn, bê, nghé, dê, cừu	TWI-X3-43
39	Vinacosul	Colistin sulphat, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh do E.coli, Proteus, Staphylococcus, A. aerogenus, Salmonella cho gia cầm, lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu	TWI-X3-44
40	Tiamulin 10%	Tiamulin	Ống, lọ	5ml 10, 50, 100ml	Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ, tụ huyết trùng	TWI-X3-45
41	Calcium fort	Calci gluconate	Ống, lọ	5ml; 50, 100, 500ml	Trị bại liệt, hạ canxi huyết, còi xương, co giật	TWI-X3-47
42	Levamisol 7,5%	Levamisol	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Tẩy các loại giun tròn	TWI-X3-48
43	Vinaenro 5%	Enrofloxacin, HCl	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng, trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	TWI-X3-49
44	Erythracin	Erythromycin, Oxytetracyclin	Ống Lọ	5ml 50ml, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, đóng dấu, viêm vú, CRD	TWI-X3-50
45	Septotryl 24%	Sulfadiazin, Trimethoprim	Ống, lọ	5ml, 10, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng, viêm phổi, viêm ruột, viêm vú	TWI-X3-53

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
46	Fatra	Colistin sulphat, Trimethoprim	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Đặc trị phân trắng lợn con, tiêu chảy mất nước trước và sau cai sữa	TWI-X3-54
47	Colistam	Colistin, Ampicilin	Lọ	10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm rốn	TWI-X3-55
48	Azidin	Diminazen, Diaceterat	Lọ	1g	Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, tê lê trùng, huyết bào tử trùng	TWI-X3-56
49	Tiamulin	Tiamulin	Gói	20, 50, 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ, tụ huyết trùng	TWI-X3-57
50	Anti-CRD	Spiramycin, Bromhexin Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh tụ huyết trùng, suyễn, viêm phổi, phó thương hàn trên gia súc, gia cầm	TWI-X3-58
51	Trisulfon depot	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaguanidine trên bê, ngựa, lợn con	TWI-X3-59
52	Stress-bran	Vitamin, nguyên tố vi lượng	Gói	100; 200; 500g 1; 2; 5; 10kg	Tăng sức đề kháng, chống stress	TWI-X3-60
53	Neox	Oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói	100g	Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi	TWI-X3-61
54	Neoxin	Oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói	100g	Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi	TWI-X3-62
55	Vina-Edema	Colistin sulphat, Kanamycin monosulphat	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn mẫn cảm với Kanamycin và Colistin gây ra	TWI-X3-63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
56	Vinacoc.ACB	Sulfachlozin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	TWI-X3-64
57	Nước cất	Nước cất 2 lần	Ống	5ml	Dùng để pha tiêm	TWI-X3-65
58	Ampi-Kana	Ampicillin sodium, Kanamycin sulfat	Lọ	1g, 50ml, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, E.coli, viêm khớp	TWI-X3-66
59	Neo KD	Neomycin sulfate, Kanamycin sulfate	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, bại huyết, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú	TWI-X3-67
60	NCD	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Ống Lọ	5ml 10, 20, 100ml	Trị phân trắng, phó thương hàn, E.coli, bạch lỵ	TWI-X3-68
61	Coli KN	Colistin, Kanamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, nhiễm trùng da trên trâu, bò, chó, mèo	TWI-X3-69
62	Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	TWI-X3-70
63	Oxy L.A	Oxytetracyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	TWI-X3-71
64	Norcoli-TWI	Norfloxacin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phân trắng, tiêu chảy, phó thương hàn, bạch lỵ, viêm phổi, CRD	TWI-X3-72
65	Pen-strep	Penicillin G, Streptomycin	Lọ	1; 1,5; 2; 3; 4; 5; 10tr UI	Trị THT, viêm phổi, đóng dấu, Lepto	TWI-X3-73
66	Coli D	Colistin	Lọ	50, 100ml	Trị tiêu chảy, E.coli dung huyết, PTH	TWI-X3-74
67	Antidiarrhoea	Colistin, Neomycin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày - ruột trên lợn con, bê, nghé, gia cầm	TWI-X3-75

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
68	Stimulant 200	Vitamin, Acid amin, Men	Gói	50, 100, 500g	Kích thích tăng trọng	TWI-X3-76
69	Kanatialin	Kanamycin, Tiamulin	Ống, lọ	5, 10, 50, 100ml	Trị THT, viêm phổi, suyễn, hồng lỵ	TWI-X3-79
70	Spectilin	Spectinomycin, Lincomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do VK nhạy cảm với Spectinomycin, Lincomycin gây ra	TWI-X3-80
71	Pneumotic	Tylosin, Bromhexin Oxytetracyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm phế quản, hội chứng tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-81
72	Anticoccid	Diaveridin, Sulfaquinoxalin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, cầu trùng trên gia cầm	TWI-X3-82
73	Lincomycin	Lincomycin	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị tụ cầu, liên cầu, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	TWI-X3-84
74	Colivinavet	Oxytetracyclin, Neomycin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm Oxytetracyclin, Neomycin trên lợn, bê, nghé, gia cầm	TWI-X3-85
75	Điện giải + Bcomplex	Vitamin, chất điện giải	Gói	100, 200g, 500g; 1; 2; 5; 10kg	Bù điện giải, chống nóng, giải độc	TWI-X3-86
76	Ampi-KD	Ampicilin, Kanamycin	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục	TWI-X3-90
77	Ampicoli.D	Ampicilin, Colistin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi	TWI-X3-91
78	Vinadoxin	Doxycyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-92
79	Bioticolin	Colistin, Tiamulin	Lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, viêm teo mũi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy	TWI-X3-94

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
80	Biocomycine	Colistin, Spiramycin	Ống Lọ	5ml 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, sẩy thai truyền nhiễm	TWI-X3-95
81	Pen-Kana	Kanamycin, Penicilin	Lọ	0,5g Kana 500.000UI Peni	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, uốn ván, đóng dấu	TWI-X3-96
82	Vitamin K 1%	Vitamin K	Ống, lọ	2ml; 100ml	Cầm máu, bại huyết	TWI-X3-97
83	Lincosep	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng lợn con	TWI-X3-98
84	Spectyl	Tylosin, Spectinomycin	Ống Lọ	5ml 10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, E.coli, phó thương hàn	TWI-X3-99
85	Ampicoli fort	Ampicilin, Colistin	Gói	20, 50, 100g	Trị CRD, viêm phổi, E.coli, phó thương hàn, viêm tử cung	TWI-X3-100
86	Bactrim fort	Tylosin, Sulfadiazin	Gói	20, 50, 100, 500g	Trị viêm xoang, Coli bại huyết, tụ huyết trùng, đóng dấu	TWI-X3-101
87	Quinoxalin Oral	Sulfadimidin Sulphaquinoxalin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh cầu trùng đường ruột, viêm mũi, nhiễm cầu trùng	TWI-X3-102
88	Tetramulin	Tiamulin, Chlortetracyclin	Lọ	5, 10, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, CRD, Leptospirosis, hồng lỵ	TWI-X3-104
89	Thuốc Gumboro	Flumequine, Paracetamol	Gói	10, 20, 50, 100g	Dùng kết hợp trong điều trị bệnh Gumboro	TWI-X3-105
90	Poly AD	Vitamin A, D, E	Lọ	20, 100ml	Kích thích tăng trưởng, sinh sản, tăng sản lượng trứng	TWI-X3-107
91	Calci B_{12}	Vit B12, Calci gluconat	Lọ	5, 10, 50, 100, 250ml	Trị bại liệt, co giật, hạ đường huyết	TWI-X3-110
92	Oxycin	Oxytetracyclin	Lọ	10, 50, 100ml	Trị đóng dấu, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, Leptospirosis	TWI-X3-113

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
93	Coli SP	Colistin sulfate, Spectinomycin	Lọ	10, 50, 100ml	Trị phân trắng, viêm dạ dày - ruột, CRD, viêm xoang, viêm tử cung	TWI-X3-116
94	Amoseptryl	Amoxycillin, Sulfadimezin	Lọ	50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, phân trắng, viêm phổi	TWI-X3-117
95	Gentamox	Gentamycin sulfate, Amoxycillin	Lọ	10, 50, 100ml	Trị viêm vú, nhiễm trùng huyết, đóng dấu, uốn ván, nhiệt thán	TWI-X3-118
96	Iverrmectin 1%	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	TWI-X3-119
97	Tylosul	Tylosin tartrate, Sulfadimezin	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm xoang, tụ huyết trùng, viêm vú, CRD	TWI-X3-120
98	Spyramycin inj	Spyramycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị Mycoplasma, bệnh đường hô hấp và đường ruột, viêm khớp, vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	TWI-X3-121
99	Anflox-T.T.S	Colistin, Tiamulin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị hồng lỵ, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-122
100	Coli-T.T.S	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Lọ	5, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn	TWI-X3-124
101	Sulmutin	Sulfadimezin, Tiamulin	Lọ	20, 50, 100ml	Trị suyễn, hồng lỵ, CRD, viêm vú, ung khí thán, uốn ván	TWI-X3-125
102	Bromhexin 0,3%	Bromhexin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh phế quản, phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhày bất thường	TWI-X3-126
103	Tylotetrasol	Tylosin tartrate, Oxytetracyclin	Lọ	5, 20, 50, 250, 100ml	Trị suyễn, CRD, tụ huyết trùng	TWI-X3-128
104	Gentacosmis	Sulfadimidin, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm	TWI-X3-141

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
105	Trị khẹc vịt	Colistin, Erythromycin, Bromhexin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp trên gia cầm	TWI-X3-142
106	Tiêu chảy heo	Colistin, Sulfaguanidin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột trên heo	TWI-X3-143
107	Ferridextran + B12	Fe, Vitamin B12	Ống, lọ	2, 20ml, 100ml	Bổ sung sắt và vitamin B12	TWI-X3-144
108	Mg-calcium fort	Magie clorid, Calci gluconat	Lọ	50, 100ml	Trị bại liệt, co giật, còi xương, táo bón, viêm khớp, sốt sữa	TWI-X3-147
109	PTLC	Colistin, Spectinomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Spectinomycin trên dê non, cừu non, lợn con	TWI-X3-152
110	Erythromycin 20	Erythromycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin	TWI-X3-154
111	Leptocin	Tylosin, Oxytetracyclin	Lọ	10, 20ml	Trị leptospirosis, viêm phổi, hồng lỵ	TWI-X3-155
112	Tetramysol	Levamisol	Gói	2g	Tẩy giun tròn	TWI-X3-157
113	Atropin sulfat	Atropin sulfate	Ống	2ml	Chống co thắt ruột, dạ con, bàng quang, giảm tiết dịch ruột	TWI-X3-159
114	Flumequin 18	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do Salmonella, Pasteuralla, Colibacillus trên bê, nghé, gia cầm	TWI-X3-160
115	Colispyrin	Spiramycin Colistin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn mẫn cảm với Spyramycin và Colistin gây ra	TWI-X3-161
116	Enzymbiosub	Men tiêu hóa	Gói	5, 50, 100, 500g	Kích thích tiêu hóa, ổn định hệ vi sinh vật đường ruột, tiêu chảy	TWI-X3-164

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
117	Dung môi pha tiêm	Anpha propandial 1, 2, Anphahydroxytoluen	Lọ	100, 500ml	Pha thuốc tiêm	TWI-X3-165
118	Amox L.A 15%	Amoxicillin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp do Pasteuralla gây ra trên trâu, bò, cừu, lợn	TWI-X3-168
119	Amino-B12	Amino acid, Vitamin B12	Lọ	20, 50, 100, 500ml	Thiếu máu, bồi bổ cơ thể	TWI-X3-169
120	Fasiolid	Nitroxinil	Lọ	10, 20, 50ml	Tẩy sán lá	TWI-X3-171
121	Zusavet	Levamisol HCl	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Tẩy giun tròn	TWI-X3-173
122	Novocain 3%	Novocain	Ống	2ml	Giảm đau, gây mê, phong bế thần kinh	TWI-X3-174
123	Oxytocin	Oxytocin	Ống	20UI	Kích sữa, tăng co bóp dạ con, kích đẻ	TWI-X3-175
124	Nước sinh lý 0,9%	Natri clorid	Lọ	100ml	Pha vaccin	TWI-X3-176
125	Vitamin B12	Vitamin B12	Ống	2ml	Bổ máu, kích thích tăng trưởng	TWI-X3-178
126	Zn-Vinavet	Zn gluconat	Gói	20g, 50g, 100g	Bổ sung kẽm, chống viêm da, kích thích sinh sản, chống xù lông	TWI-X3-180
127	BoGama	Methinonin, Vitamin B6	Ống, lọ	5, 10, 30, 50ml 100ml	Bổ gan, lợi mật, Leptospirosis, tiêu chảy, Dyspepsia	TWI-X3-181
128	Vitamin B1	Vitamin B1	Gói	100, 500, 1000g	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng	TWI-X3-182
129	Vitamin C	Vitamin C	Gói	100, 500, 1000g	Trị suy nhược cơ thể, nhiễm độc, stress, tăng cường trao đổi chất	TWI-X3-183
130	Glucosa	Glucosa	Gói	100; 500g, 1; 5kg	Chống nóng, giải độc, cơ thể suy nhược	TWI-X3-184
131	Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	100, 500, 1000g	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, E.coli, tiêu chảy, kích thích tăng trưởng	TWI-X3-185

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
132	Urotropin	Urotropin	Ống, lọ	2,5; 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm cơ	TWI-X3-186
133	Vinarmectin	Ivermectin	Lọ	10, 20, 50,100ml	Tẩy giun tròn, ghẻ, ve, bọ chét	TWI-X3-188
134	Vinathazin	Promethazini HCl	Ống Lọ	5ml 10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng, thần kinh bị kích thích, chống co giật, phù thũng lợn con	TWI-X3-189
135	Vinadin	PVP Iodine	Lọ Can	100; 250; 500ml 2; 5; 10; 20; 30 lít	Diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm gây bệnh, Mycoplasma	TWI-X3-190
136	B.K.Vet	Glutaraldehyde; Benzal-konium chloride	Lọ Can	100; 250; 500ml 2; 5; 10; 20; 30 lít	Thuốc sát trùng, có tác dụng tiêu diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm, Mycoplasma	TWI-X3-191
137	Danofloxacin	Danofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm nhiễm ở đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn	TWI-X3-192
138	Ceftiofur	Ceftiofur	Lọ, hộp	1; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với ceftiofur	TWI-X3-193
139	Fosformicin	Fosformicin, Trimethoprim	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TWI-X3-194
140	Linco-Gen	Gentamycin, Lincomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy và viêm khớp	TWI-X3-195
141	Analgin C	Analgin, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Tác dụng giảm đau, chống phong thấp và sốt	TWI-X3-196
142	Gluco-C	Glucose, Vitamin C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trợ sức, tăng sức đề kháng cho cơ thể	TWI-X3-197
143	Vinaflocol	Florfenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-198

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
144	Vinacef	Ceftiofur	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi - màng phổi, THT, viêm tử cung, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-199
145	Trisulfon-Depot	Sulfamonomethoxin sodium	Gói	10; 20; 50; 100; 500g	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TWI-X3-200
146	Flodoxin	Florfenicol, Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm đạo, viêm màng não	TWI-X3-201
147	Vinasone	Tylosin tartrate Thiamphenicol	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, hội chứng viêm vú - tử cung - mất sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	TWI-X3-202
148	Vina-cox	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 50; 100; 500ml	Trị cầu trùng gia cầm	TWI-X3-203
149	Vina-rost	Cloprostenol sodium	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chữa lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn	TWI-X3-204
150	Progesteron	Progesteron	Ống	2; 5; 10; 20ml	Làm giảm co bóp và ổn định tử cung, an thai. Chữa vô sinh, chứng cuồng dục	TWI-X3-205
151	Vinatral	Levamisole, Niclosamide	Vỉ	6 viên	Trị giun sán cho chó, mèo	TWI-X3-206
152	Vinatosal	Vit B12, Butaphosphan	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng	TWI-X3-207
153	Vinaflor 4%	Florfenicol	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	TWI-X3-208
154	Gentalylodex oral	Gentamycin sulfate; Tylosin tatrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa: viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm ruột,	TWI-X3-209

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
					T.G.E, ỉa chảy, thương hàn do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	
155	Vina-Drax	Tulathromycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với P.haemolytica, P. multocida, Haemophillus. Mycoplasma, Actinobacillus pleuropneumoniae gây ra trên trâu, bò, lợn	TWI-X3-210
156	Vina-cox 5%	Toltrazuril	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và điều trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé, cừu con	TWI-X3-211
157	Vina-poultry	Fosfomycin sodium Tylosin tartrat	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	TWI-X3-212
158	Vina-san	Praziquantel	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị sán trên chó, mèo: Echinococcus spp, Dipylidium caninum, Mesocestoides spp, Joyeuxiella pasqualei	TWI-X3-213
159	Vina-spray	Fipronil	Lọ	50; 100; 300; 500ml	Phòng và trị bọ chét, ve	TWI-X3-214
160	Vina-Decol	Tolfenamic	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1L	Giảm đau, hạ sốt chống viêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	TWI-X3-215
161	Vina-Tilmo	Tilmicosin Phosphat	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1L	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu	TWI-X3-216
162	Vina-Tilmo oral	Tilmicosin Phosphat	Gói, hộp, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm	TWI-X3-217

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
163	Vina-Bcomplex C	Vitamin B1, B6, PP, Vitamin C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1L	Phòng và điều trị bệnh do thiếu Vitamin, tăng cường sức đề kháng, nhanh chóng phục hồi sau bệnh, chống stress trên gia súc	TWI-X3-218
164	Vina-Colidox	Doxycyclin hyclate Colistin Sulfate	Gói, hộp, thùng	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, CRD, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	TWI-X3-219
165	Vina-econo 10	Valnemulin HCL	Gói, hộp, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị lỵ, suyễn, viêm ruột trên lợn	TWI-X3-220
166	Vina-Fenben	Fenbendazole	Gói, hộp, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Tẩy giun, sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho gia súc, gia cầm	TWI-X3-221
167	Vina-Neodox	Doxycyclin hyclate Neomycin	Gói, hộp, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	TWI-X3-222
168	Vina-tetracolivit	Oxytetracycline HCl Colistin,Vitamin A; D_3, E, K_3, B_2, B_{12}	Gói, hộp, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, chống stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng trên gia cầm	TWI-X3-223
169	Vina-Zidin	Diaminazen aceturat	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiên mao trùng, ký sinh trùng đường máu trên gia súc	TWI-X3-224
170	Vina-Paragin	Analgin, Paracetamol	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt trong bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên gia súc	TWI-X3-225
171	Tyloflovit	Florfenicol, Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	TWI-X3-226
172	METHOPRIM	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TWI-X3-227

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
173	VINA ANFLOX	Norfloxacin	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp	TWI-X3-228
174	VINAENRO ORAL	Enrofloxacin	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TWI-X3-229
175	Flumequin 10%	Flumequin	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TWI-X3-230
176	Vina Grown	Methionin, Sorbitol, Cholin, Vitamin B12, E, acid Folic, Selrnium	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500g; 1kg	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng chất, acid amin trên gia súc, gia cầm	TWI-X3-231
177	Vina Methoprim	Sulfamonomethoxine	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TWI-X3-232
178	PANADOL TWI	Paracetamol	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	TWI-X3-233
179	VINADOXIN ORAL	Doxycyclin hyclat	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	TWI-X3-234

2. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y (HANVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
180	Penicillin G	Penicillin G potassium	Lọ	1; 2; 3; 4; 5; 10tr. IU	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+)	TW-X_2-1
181	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Lọ	1; 2; 3; 4; 5; 10 gr	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (-)	TW-X_2-2
182	Hanoxylin® 10% Hanoxylin® LA	Oxytetracyclin	Lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), xoắn khuẩn, Mycoplasma	TW-X2-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
183	Gentamicin	Gentamicin sulfate	Ống; Lọ	5ml; 5ml, 20, 50, 100ml	Chữa nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-4
184	Ampicillin-500 Ampicillin-1000	Ampicillin sodium	Lọ	50, 100, 500mg	Chữa nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-5
185	Pen-Strep	Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate	Lọ	1,5; 2; 3; 4; 10g	Chữa nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-6
186	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Lọ Gói	500mg; 1; 2; 3; 4; 5; 10; 50; 100; 500g; 1kg	Chữa bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do xoắn khuẩn, Mycoplasma	TW-X_2-7
187	Tetracan-100	Tetracyclin HCl	Gói	100g	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-8
188	Chlortiadexa	Chlortetracyclin HCl Tiamulin HF, Dexa	Ống, lọ	5ml, 10ml, 100ml	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), Mycoplasma.	TW-X_2-9
189	Vitamycin	Doxycyclin, Vitamin B, C	Gói	5, 6, 10, 50, 100g	Phòng và chữa các bệnh ở đường tiêu hóa	TW-X_2-12
190	Sulmepy	Sulfadimidin sodium	Lọ	1g	Trị các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-13
191	Trypanosoma	Trypamidium	Lọ	200; 150mg	Phòng và chữa bệnh ký sinh trùng đường máu	TW-X_2-14
192	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Lọ	1; 2; 3; 4; 5; 10g	Chữa nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-15
193	Mebendazol 10%	Mebendazol	Gói	4g, 100g, 500g	Thuốc tẩy giun tròn và sán dây	TW-X_2-16
194	B-complex	Vit. B_1, B_6, B_2 , PP, B_5, B_{12}	Lọ, gói	30g; 100, 500, 1kg	Phòng và chữa bệnh thiếu vitamin nhóm B	TW-X_2-17
195	ADE - tan trong nước	Vitamin A, D3, E	Gói	100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D_3	TW-X_2-18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
196	Nước cất tiêm	Nước cất hai lần	Ống; Chai	5ml; 100, 500ml	Nước cất pha tiêm	TW-X_2-21
197	Vitamin B_1 2,5%	Vitamin B_1 HCl	Ống; Lọ	5ml; 100ml	Phòng và chữa bệnh thiếu vitamin B_1, phù nề, kích thích sinh trưởng	TW-X_2-22
198	Vitamin C 5%	Acid ascorbic	Ống	5ml	Phòng, trị bệnh thiếu vit C, chống nóng, stress	TW-X_2-23
199	Vit. B-complex	Vit. B_1, B_2, PP, B_6, B_{12}	Ống; Lọ	2, 20, 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	TW-X_2-24
200	Azidin (Berenil)	Diminazen aceturat	Lọ	1,18g	Thuốc trị ký sinh trùng đường máu	TW-X_2-25
201	AD_3 EC hydrovit	Vitamin A, D, E và C	Lọ	100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vit A, E, D_3	TW-X_2-26
202	Han-Ne-Sol	Neomycin, Oxytetracyclin	Lọ, gói	25; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-27
203	Kanamycin 10%	Kanamycin sulfate	Ống; Lọ	5; 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-28
204	Tylovit-C	Tylosin, Vitamin C	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-29
205	Han-D.O.Clor	Doxycyclin HCl, Colistin sulfate, Dexamethason	Lọ	20ml, 100ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-30
206	Cafein natri benzoat 20%	Cafein natri benzoat	Ống	5; 10; 20; 50; 100ml	Chữa bệnh yếu tim mạch. Kích thích hệ thần kinh trung ương	TW-X_2-31
207	Pilocarpin 1%	Pilocarpin	Ống	5ml	Chữa liệt dạ cỏ, chướng bụng	TW-X_2-32
208	Strychnin-B_1	Strychnin, Vitamin B_1	Ống	2ml, 5ml	Tăng phản xạ thần kinh, trương lực cơ, kích thích nhu động ruột, dạ dày	TW-X_2-33

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
209	Tylo-D.C	Tylosin tartrate, Chlortetracyclin HCl, Dexa	Lọ	20; 100ml	Phòng và chữa các bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-34
210	Septotryl 33%	Sulfamethoxypiridazin, TMP	Lọ	100ml	Phòng và chữa bệnh ở đường tiêu hóa	TW-X_2-35
211	Trimethoxazol 24%	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Lọ	5ml	Phòng và chữa bệnh ở đường tiêu hóa	TW-X_2-36
212	Hangen-tylo	Gentamycin, Tylosin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-37
213	Novocain 3%	Novocain	Ống	5ml	Gây tê cục bộ	TW-X_2-38
214	Vitamin B_{12}	Vitamin B_{12}	Ống	2ml, 500mcg 2ml, 1000mcg	Phòng và chữa các bệnh do thiếu vitamin B_{12}	TW-X_2-39
215	Atropin 0,1%	Atropin sulfate	Ống, lọ	2, 10, 20, 50, 100ml	Giải độc, chống nôn. Giảm tiết dịch, kích thích thần kinh TW, giảm đau	TW-X_2-40
216	Analgin 30%	Methamisol	Ống; Lọ	2ml, 5ml; 50, 100, 250, 500ml	Chữa các chứng chướng bụng, đầy hơi, chữa cảm nắng, cảm nóng, sốt	TW-X_2-41
217	Long não nước	Natri camphosulfonate	Ống	5ml	Trợ tim, kích thích hô hấp	TW-X_2-42
218	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin HCl	Lọ	500mg; 1; 2; 3; 4; 5; 10g	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	TW-X_2-44
219	Tiamulin 10%	Tiamulin hydrofumarate	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, bệnh hồng lỵ ở lợn	TW-X_2-47
220	Levasol 7,5%	Levamysol HCl	Ống; Lọ	5ml; 10, 20, 50, 100, 500ml	Thuốc tẩy giun tròn ký sinh đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-48

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
221	Vit. ADE tiêm	Vitamin A, D_3, E	Ống; Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và chữa bệnh thiếu vit A, E, D_3	TW-X_2-50
222	Hansuvil-5; 10	Spiramycin adipinate	Ống; Lọ	10; 20; 50; 100ml	Chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp	TW-X_2-52
223	Tiamulin	Tiamulin HF	Lọ	1g	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, bệnh hồng lỵ ở lợn	TW-X_2-53
224	Tiamulin 10%	Tiamulin HF	Gói	20g, 100, 500g 1000g	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, bệnh hồng lỵ ở lợn	TW-X_2-54
225	Costrim 48%	Sulfadimidin sodium Trimethoprin	Gói	20g	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-55
226	Hancotmix®-forte	Sulfachlorpyridazin, Trimethopin	Gói	20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-59
227	Hamcoli®-forte	Amoxycillin, Vit C Colistin sulfate	Gói	10, 50, 100, 500, 1000g	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-60
228	Rigecoccin-W.S	Clopidol	Gói	10, 50, 100, 500g	Thuốc trị bệnh cầu ký trùng ở gà	TW-X_2-63
229	Hantril®-100	Norfloxacin HCl	Ống, chai	10ml; 100ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-65
230	Hantril®-50	Norfloxacin HCl	Ống; Lọ	5ml; 10ml, 100ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-66
231	Anti-Gumboro	Dược chất thảo mộc	Ống; Lọ	10ml, 100ml	Phòng và trị Gumboro	TW-X_2-68
232	HanEba® 30%	Sulfachlorpyridazin	Gói	20; 100; 150; 500g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng, thương hàn, ỉa chảy	TW-X_2-69
233	Dexa - tiêm	Dexamethason	Ống	2ml	Trị aceton, keton huyết; bại liệt, co giật sau đẻ, chống stress. Các chứng viêm nhiễm	TW-X_2-72

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
234	Thuốc điện giải	NaCl, KCl, $NaHCO_3$, Vit. A, D_3, Dextrose	Gói	100, 500, 1000g	Cung cấp chất điện giải trong các trường hợp ỉa chảy mất nước, stress	TW-X_2-73
235	Tia-Tetralin	Tiamulin, Chlortetracyclin	Gói; Lon	20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh ở đường hô hấp, tiêu hóa, hồng lỵ	TW-X_2-74
236	Ampi-Kana	Ampicillin sodium Kanamycin sulfate	Lọ	1; 1,5; 2;.3; 4g	Chữa các bệnh do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	TW-X_2-76
237	Lincomycin 10%	Lincomycin HCl	Ống; Lọ	5ml; 20; 50; 100ml	Chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục	TW-X_2-78
238	Multivit-forte	Vit. A, D, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12},PP	Lọ	20ml, 100ml	Bổ sung các vitamin cần thiết cho cơ thể, nâng cao sức đề kháng	TW-X_2-81
239	Colidox plus	Doxycyclin, Colistin, Vit.A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_{12}, PP, C	Gói	20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-84
240	Kim kê trứng	Tiamulin HF, Erythromycin	Gói	20g, 100g	Phòng, trị đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-85
241	Hanvit-C100	Vitamin C	Gói	100g	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin C	TW-X_2-90
242	Tayzu®	Levamysol HCl	Gói	4g, 100g, 1kg	Thuốc tẩy giun tròn ký sinh đường tiêu hóa	TW-X_2-91
243	Fe-Dextran-B_{12}	Phức Iron Dextran B_{12} 10%	Ống; Lọ	2; 20 ,100ml	Phòng và chữa các bệnh thiếu máu	TW-X_2-92
244	Tylosin-50	Tylosin tartrate	Ống; Lọ	5; 50ml, 100ml	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, hồng lỵ ở lợn	TW-X_2-95
245	Colistin-1200	Colistin sulfate	Gói; Lon	10; 50 ;100; 500g; 1kg	Trị các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa	TW-X_2-97
246	Spectinomycin 5%	Spectinomycin HCl	Lọ	10, 50, 100, 200ml	Chữa các bệnh ở đường tiêu hóa	TW-X_2-98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
247	Hanvit-K&C®	Vitamin C, Vitamin K_3	Gói	10, 20, 100, 200g, 500, 1000g	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin K, C; các chứng chảy máu	TW-X_2-103
248	Lincolis-plus	Lincomycin HCl, Colistin sulfate	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-104
249	Linspec 5/10	Lincomycin HCl Spectinomycin HCl	Ống; Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-105
250	Enrotril®-100	Enrofloxacin	Chai	100; 250ml; 1l	Trị bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-111
251	Hanmectin®-25 Hanmectin®-50	Ivermectin	Ống, chai	5; 10; 20; 100ml; 1l	Phòng và diệt nội, ngoại ký sinh trùng	TW-X_2-112
252	Glucose	Dextrose monohydrate	Gói; Bao	500, 1000g; 25kg	Cung cấp năng lượng cho cơ thể	TW-X_2-114
253	Tetracyclin HCl	Tetracyclin HCl	Gói	100, 1000g, 25kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	TW-X_2-115
254	Hancoc	Sulfaquinoxalin sodium Pyrimethamin	Chai	100, 125, 200, 250, 500ml, 1l	Phòng, trị cầu trùng ở gà, gà tây, lợn, thỏ, bê, nghé; Bạch lỵ, thương hàn, THT	TW-X_2-116
255	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin HCl	Gói	100g, 1kg, 25kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	TW-X_2-118
256	Actiso-10	Cao Actiso	Chai Can	100ml, 250ml; 1 lít, 3 lít	Nhuận mật, bổ gan, giảm độc Alflatoxin; tăng cường sức đề kháng	TW-X2-119
257	Vitamin B_1	Thiamin mononitrate	Gói	100g, 1kg, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B_1	TW-X_2-120
258	Vitamin C	Ascorbic acid	Gói	100g, 1kg, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin C	TW-X_2-121
259	L-lysin	Lysin	Gói	100g, 1kg, 25kg	Bổ sung Lyzin cho cơ thể	TW-X_2-122
260	D, L-Methionin	Methionin	Gói	100g, 1kg, 25kg	Bổ sung Methionin cho cơ thể	TW-X_2-123
261	Enrotril®-50	Enrofloxacin	Ống; Chai	10; 50; 100ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-124

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
262	Hamcoli®-s	Amoxicillin, Colistin sulfate	Lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục	TW-X_2-125
263	Han-Dertil-B®	Albendazole, Triclabendazol	Hộp	20 viên	Thuốc tẩy sán lá, giun tròn ký sinh	TW-X_2-127
264	Hamcoli®-plus	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Lọ	10, 20l, 50, 100ml	Phòng và chữa các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp; tiết niệu	TW-X_2-128
265	Derma spray	Chlortetracyclin HCl Methylen blue	Chai	100ml, 300ml	Thuốc phun diệt khuẩn	TW-X_2-130
266	Rivanol	Aethacridin lactate	Lọ, gói	500mg, 100g	Thuốc trị ký sinh trùng đường máu	TW-X_2-131
267	Han-V.T.C.®	Chlortetracyclin HCl Neomycin sulfate	Hộp	20 viên	Viên đặt tử cung, âm đạo chống viêm nhiễm	TW-X_2-132
268	Sanpet	Praziquantel Pyrantel	Vỉ	10 viên	Trị sán dây, giun tròn, sán lá ở chó, mèo và động vật ăn thịt	TW-X_2-133
269	Hanmycin®-100	Chlortetracyclin HCl	Gói; Lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X_2-134
270	Glucose 5%	Dextrose anhydrous	Chai	100ml, 250ml, 500ml	Cung cấp đường cho cơ thể giúp tăng cường sức đề kháng	TW-X2-137
271	Hanalgin-C	Methamosol sodium,Vita C	Lọ	20ml, 100ml	Giảm đau, xuất huyết tràn lan, stress	TW-X2-139
272	Tylospec	Tylosin tatrate, Spectinomycin	Ống; Chai	10; 20; 100ml	Phòng và chữa các bệnh nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X2-140
273	Linspec-110	Lincomycin, Spectinomycin	Gói; Hộp	10g, 20g; 100g	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X2-141
274	Tylocoli	Tylosin tatrate, Colistin sulfate	Gói; Lon	10; 20; 50; 500g; 1kg	Phòng và chữa các bệnh thường gặp ở đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X2-142

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
275	B-Compvit	Vit. B_1, B_6 , B_2 , PP, B_5 , B_{12}	Chai	50, 100, 125ml, 250, 500ml	Phòng và chữa bệnh thiếu vitamin	TW-X2-143
276	Vitamin K3	Menadion sodium bisulfit	Lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu vit K, chảy máu, xuất huyết	TW-X2-144
277	Selenvit-E	Sodium selenit, Vitamin E	Ống; Chai	10; 20; 100ml	Phòng và chữa bệnh thoái hóa cơ, nhũn não, xuất huyết, bài xuất dịch	TW-X2-145
278	Hanmolin LA	Amoxixillin	Lọ	20; 50; 100ml	Trị bệnh phân xanh, phân trắng, THT, PTH; viêm phổi, phế quản, tiết niệu, sinh dục	TW-X2-147
279	Hamogen	Amoxicillin, Gentamicin	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin, Gentamicin	TW-X_2-148
280	Bromhexine 0,3%	Bromhexine	Lọ, ống Chai	5; 20ml 50; 100ml	Trị bệnh phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhày bất thường	TW-X_2-152
281	Han-Cillin-50	Amoxycillin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin	TW-X_2-153
282	Tylosin 200	Tylosin tartrate	Ống, lọ	5ml 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, sưng khớp, thối móng, viêm dạ con, lepto trên gia súc, gia cầm	TW-X_2-154
283	Hamcloxan	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Lọ	1; 2; 3g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), gây ra	TW-X_2-155
284	Diclofenac 2,5%	Diclofenac	Ống, lọ, chai	5ml; 5; 20ml 50; 100ml	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở ngựa và gia súc	TW-X_2-156
285	Lidocain 2%	Lidocain, Adrenalin tartrate acid	Ống, lọ, chai	5ml; 20ml 50; 100ml	Gây tê, giảm đau cục bộ, phong bế vùng chậu, khum đuôi, xương cùng, tủy sống	TW-X_2-157

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
286	Vitamin C 10%	Vitamin C	Chai	50; 100ml	Trị chứng thiếu hụt Vit C, viêm màng Fibrin, phục hồi sức khỏe, ngộ độc	TW-X_2-158
287	Dolosin-200 W.S.P	Doxycylin, Tylosin tartrate	Gói, lon	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa	TW-X_2-159
288	Glucose 30%	Glucose	Chai	100; 250; 500ml	Trị hạ đường huyết, keto/aceton huyết, cung cấp năng lượng cho gia súc bệnh	TW-X2-160
289	Enteroseptol	Colistin sulfate, Vit C Chlortetracyclin HCL	Gói, lon	5; 10; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, thỏ	TW-X2-10
290	Tetraberin-Vit.B-C	Oxytetracyclin, Berberin, Vitamin B1, B2, C	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	TW-X2-11
291	Hamenro-C	Enrofloxacin, Vitamin C	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp	TW-X2-56
292	Genorfcoli	Gentamycin, Colistin sulfate	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, vịt, thỏ	TW-X2-57
293	Genorfcoli	Gentamycin, Colistin sulfate, Dexamethason	Ống; Lọ	10; 20; 100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm	TW-X2-67
294	K.C.N.D	Kanamycin, Colistin sulfate	Ống; Lọ	10; 20; 100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin và Colistin trên trâu, bò, chó, mèo	TW-X2-75
295	Norfacoli	Norfloxacin	Ống; Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó	TW-X2-83
296	Trị lỵ ỉa chảy	Chlortetracyclin HCL, Berberin,Vitamin B1, B2 , C	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	TW-X2-87

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
297	Synavet	Neomycin, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, E, K3, C	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TW-X2-89
298	Amtyo	Oxytetracyclin HCL, Tylosin tartrate, Dexamethason	Ống; Lọ	10; 20;100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, chó, mèo	TW-X2-99
299	Hampiseptol	Amoxicillin, Sulfadimidine	Gói, lon	4; 30; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Sulfadimidine gây ra trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm	TW-X_2-51
300	Hampiseptol	Sulfadimidine, Trimethoprim	Ống, lọ	5ml; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm	TW-X_2-61
301	Genta-Costrim	Gentamycin, Sulfadimidine, Vitamin PP	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm dạ con, viêm vú trâu, bò, lợn, gia cầm	TW-X_2-62
302	CRD.Stop	Doxycyclin, Tiamulin, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, C, Acid nicotinic	Gói	20; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	TW-X_2-70
303	Tiakaneolin	Kanamycin, Tiamulin, Dexamethason	Ống; Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	TW-X_2-80
304	Tia-K.C	Tiamulin, Colistin sulfate, Dexamethason	Ống; Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	TW-X_2-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
305	Norfacoli	Norfloxacin, Vitamin B1, C, K3, Niacin	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn con, bê, nghé, gia cầm	TW-X2-102
306	Oxylin 5%-B	Oxytetracyclin HCL, Bromhexine HCL, Lidocain	Ống, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	TW-X2-161
307	Linco-Gen	Lincomycin HCL, Gentamycin sulfate	Ống, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi - màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm hồng lỵ, viêm sưng khớp, đóng dấu, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	TW-X2-162
308	Hanthiamcol 10%	Thiamphenicol	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol gây ra trên trâu, bò, lợn	TW-X2-164
309	Clafotax	Cefotaxime sodium	Lọ	0,5; 1; 2; 3g	Trị các nhiễm khuẩn gây mủ ở mô mềm, viêm vú, viêm dạ con, đóng dấu, tiêu chảy	TW-X2-165
310	Gentamicin 10%	Gentamycin sulfate	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm Gentamycin trên gia súc, gia cầm	TW-X2-166
311	Hanflor LA	Florfenicol	Ống, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	TW-X2-167
312	Hanceft	Ceftiofur	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, thối móng, viêm vú trên trâu, bò, lợn	TW-X2-168
313	Hanflor 4%	Flofenicol	Gói	20; 50; 100; 500g; 1kg; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp cho lợn do nhiễm Actinobaccillus, Pasteurella, Mycoplasma	TW-X2-169

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
314	Maxxin	Marbofloxacin	Ống, lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, các bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, lợn	TW-X2-170
315	Hetdau	Ketoprofene, Alcol benzylic	Ống Lọ	5ml 5; 10; 20; 100ml	Giảm đau cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, bê, chó	TW-X2-172
316	Hanstapen	Penicillin G procain, Dihydrostreptomycine	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục viêm vú, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	TW-X2-173
317	Enrotis-LA	Enrofloxacin	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu sinh dục, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	TW-X2-177
318	Penicillin G procain	Penicillin G procain	Lọ	3 triệu UI	Trị đóng dấu, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm móng, viêm da, viêm khớp	TW-X2-179
319	HAN-Spicol	Spiramycin, Colistin	Túi, lon	20; 50; 100g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW-X2-180
320	Hansone	Florfenicol, Oxytetracyclin	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, PTH, THT, viêm phổi, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	TW-X2-181
321	Hanegg-plus	Oxytetracyclin, Neomycin, VitA, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, folic acid, Ca D-pantothenate, Nicotinic, Dl-Methione, L-Lysine	Gói	100, 500g; 1kg	Phòng tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin	TW-X2-182

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
322	Han-Tophan	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	TW-X2-186
323	Han-Tuxin	Tulathromycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi phức hợp, viêm khớp, xoang trên trâu, bò, lợn	TW-X2-187
324	Colistin 10 Mix	Colistin sulfat	Túi, bao	1; 5; 10; 20; 50kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	TW-X2-188
325	Hanzuril-50	Toltrazuril	Lọ, bình	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn	TW-X2-189
326	Hanzuril-25	Toltrazuril	Lọ, bình	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	TW-X2-190
327	Han-broxin	Bromhexine	Gói	5; 20; 200; 500g	Trị bệnh phế quản phổi liên quan đến tiết chất nhày bất thường	TW-X2-191
328	Han-Metoxin 50WS	Sulfamonomethoxine	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g	Trị sưng phù đầu, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	TW-X2-192
329	Azidine-118	Diminazen, Antipyrin	Chai	1,18g; 2,36g	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó	TW-X2-194
330	Hanmectin-fort	Ivermectin, Clorsulon	Chai	20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	TW-X2-195
331	Hanmectin 1%	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng	TW-X2-196

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
332	Han-Clamox	Amoxicillin trihydrate, acid Clavulanic	Chai	20,50,100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, phù đầu do E.coli, thương hàn, nhiễm khuẩn vết thương, mô mềm, áp xe có mủ	TW-X2-199
333	Hansulcox-WSP	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin A	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị cầu trùng gia súc, gia cầm	TW-X2-200
334	Hanflor 20% - Oral	Florfenicol	Chai, can	100, 250, 500; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	TW-X2-201
335	Cồn Iod 2%	Iod	Chai	50ml	Thuốc sát trùng ngoài da	TW-X_2-19
336	Cồn methylsa-lysilat 5%	Methyl salysilat	Chai	50ml	Cồn xoa bóp	TW-X_2-20
337	Oxytocin	Oxytocin	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc thúc đẻ, tiết sữa	TW-X_2-45
338	Calcium-F	Calcium gluconate	Ống; Lọ	5ml; 100ml	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, liệt quỵ. Trợ tim, bồi bổ sức khỏe	TW-X_2-46
339	Oestradiol	Oestradiol benzoate	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Hormon sinh dục cái	TW-X_2-49
340	Gona-estrol®	Chorionic Gonadotropin, Oestradiol	Lọ; Ống	4; 8ml	Điều tiết sinh sản, gây động dục	TW-X_2-58
341	Natri Chloride đẳng trương 0,9%	Natri chloride	Ống, lọ	1; 20; 100ml	Chống mất nước, dung môi pha thuốc tiêm	TW-X_2-64
342	Calmaphos®plus	Calcium gluconate, Calci hypophosphite, Magnesium	Ống; Lọ	5ml; 100ml	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, Mg gây liệt, quỵ	TW-X_2-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
343	Hanvet-K.T.G.® (Kháng thể Gumboro)	Kháng thể Gumboro	Chai	50ml, 100ml	Trị bệnh Gumboro. Nâng cao sức đề kháng không đặc hiệu cho gà	TW-X_2-93
344	Hantox-spray	Pyrethroid	Chai, bình	50,100, 300ml, 1 lít	Thuốc phun diệt ngoại ký sinh trùng	TW-X_2-109
345	Magnesi sulfate 25%	Magnesi sulfate	Ống; Chai lọ	5ml; 50ml, 100ml	Nhuận tràng, tẩy rửa ruột, chữa táo bón, kích thích tiết mật	TW-X_2-113
346	Hantox-shampoo	Pyrethroid	Chai, bình	200ml, 300ml, 1 lít	Nhũ dịch tắm diệt ngoại ký sinh	TW-X_2-110
347	Hanmid	Chloramin-T	Gói	50; 100; 500g; 1; 5; 25kg	Thuốc tẩy trùng	TW-X_2-117
348	Han-iodine	Polyvidone iodine	Chai, can	50, 1000ml; 3 lít	Thuốc sát trùng	TW-X_2-126
349	Hanvet-K.T.V.® (Kháng thể VGSVT vịt, ngan)	Kháng thể Viêm gan siêu vi trùng vịt, ngan	Chai	50ml, 100ml	Chữa viêm gan SVT vịt, ngan; bệnh dịch tả vịt ngan. Nâng cao sức đề kháng không đặc hiệu cho cơ thể	TW-X_2-129
350	Han-Prost®	Cloprostenol sodium (Prostagladin F2a)	Ống; Lọ	2; 5; 10; 20ml	Chữa lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn	TW-X2-138
351	Han-Lacvet	Lactobacillus acidophilus	Túi	4, 10, 50, 100, 500g, 1kg	Phòng, trị bệnh đường ruột, tăng sức đề kháng cho gia súc	
352	Hanvet K.T.E® Hi	Kháng thể E.coli	Lọ nhựa	20; 50; 100ml	Phòng, trị tiêu chảy và sưng phù đầu do E.coli cho lợn	TW-X2-150
353	Oxidan-TCA	Trichloriocyanuric	Túi, hộp, lon	100; 500; 1000g	Sát trùng, tẩy uế chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, môi trường	TW-X_2-151
354	Progesteron	Progesteron, Vitamin E	Lọ, ống	2; 5; 10ml, 20, 50ml	Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai	TW-X_2-149

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
355	Cồn sát trùng 70^0	Ethanol	Chai, lọ	100; 500ml; 1l	Sát trùng ngoài da, vết thương	TW-X2-163
356	Iodcid	Iode, Sulphuric acid, Phosphoric acid	Chai, lọ	100; 500ml; 1l; 5l	Tiêu độc chuồng trại	TW-X2-171
357	Glucose 10%	Glucose (monohydrate)	Chai	100, 250, 500ml	Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quỵ, liệt sau đẻ, sau phẫu thuật, tổn thương gan do ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo	TW-X2-174
358	Glucose 20%	Glucose (monohydrate)	Chai	100, 250, 500ml	Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quỵ, liệt sau đẻ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo	TW-X2-175
359	Fip-Tox Spray	Fipronil	Lọ, chai	100, 250, 500ml	Diệt, phòng bọ chét và ve ở chó mèo, thú cảnh	TW-X2-176
360	Hantox-200	Deltamethrin	Chai	50; 100ml; 1; 5 lít	Trị ngoại ký sinh trùng	TW-X2-178
361	Hankon WS	Kali monopersulphate, Acid sulfamic, Acid malic, Dodecylbenzen sulfonate	Gói	20; 50; 100g; 1; 5kg	Sát trùng nước, không khí, sát trùng da, trang thiết bị, dụng cụ	TW-X2-183
362	Han-Goodway	Sodium, Postassium, Amylase, Protease, Vit C, Lactobacillus, enterococcus	Gói	20; 50; 100g; 1; 5kg	Cân bằng hấp thu muối	TW-X2-184
363	Mỡ Kẽm Oxyd	Kẽm oxyd, Rivanol, Acid saliculic	Hộp, tuýp	25; 50; 100; 500g; 1kg	Chữa viêm da, lở loét, ghẻ, vết thương, mụn nhọt	TW-X2-185
364	Hanvet Tobacoli	Kháng nguyên E.coli	Chai	2; 10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh tiêu chảy và sưng phù đầu do E.coli gây ra trên lợn con	TW-X2-193

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
365	Gona-Oestradiol 2	Chorionic gonadotropin, Oestradiol benzoate	Ống, chai	4, 8; 10; 20; 50ml	Kích thích động dục, tăng khả năng thụ thai, chữa rối loạn chu kỳ động dục	TW-X2-197
366	Gonadorelin	Gonadorelin acetate	Ống, chai	2,5; 20ml	Trị u nang buồng trứng, gây động dục	TW-X2-198
367	Hanmocla wsp	Amoxycicline trihydrate, Acid Clavulanic	Gói; Bao	100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, áp xe, viêm móng trên gia súc, gia cầm	TW-X2-202
368	Masti-Jet	Ampicillin, Cloxacillin	Tuýp	5ml	Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu	TW-X2-203
369	Masti-dry	Ampicillin trihydrate, Cloxacillin benzathine	Tuýp	5ml	Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn cạn sữa trên trâu, bò, dê, cừu	TW-X2-204
370	Vacxin Lasota	Vi rút Newcastle chủng Lasota	Lọ	20; 50; 100; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh Newcastle	TW-X2-205
371	Vacxin Newcastle hệ I	Vi rút Newcastle chủng Mukteswar	Lọ	20; 50; 100; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh cho gà trên 2 tháng tuổi	TW-X2-206
372	Vacxin tụ huyết trùng gia cầm	Pasteurella Aviseptica	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm	TW-X2-207
373	Vacxin dịch tả vịt	Vi rút Dịch tả vịt	Lọ	50; 100; 250; 500 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	TW-X2-208
374	Vacxin dịch tả lợn	Vi rút Dịch tả lợn nhược độc thỏ hóa (Chủng C)	Lọ	50; 100; 250; 500 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	TW-X2-209
375	Vắc xin tai xanh	Vi rút tai xanh nhược độc (Chủng Hanvet 1-VN)	Chai	5; 10; 20; 50 liều	Phòng bệnh Tai xanh trên lợn	TW-X2-210
376	Vắc xin tụ huyết trùng lợn	Pasteurella suiseptica, chủng FgHC	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng lợn	TW-X2-211

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
377	Hanmicotil	Tilmicosin	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị viêm đường hô hấp, hen suyễn ghép tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	TW-X2-212
378	Hancoxylin 25%	Nitroxynil	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh sán lá gan, giun tròn, giun tóc, giun móc trên trâu, bò, lợn, chó	TW-X2-213
379	Hancifec	Ceftiofur	Lọ	1; 5g	Trị bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm đường tiết niệu trên gia súc, gia cầm	TW-X2-214
380	Hanceft-DC	Ceftiofur	Tuýp	10ml	Trị viêm vú bò giai đoạn cạn sữa	TW-X2-215
381	Hanceft-LC	Ceftiofur	Bơm	10ml	Trị viêm vú bò giai đoạn tiết sữa	TW-X2-216
382	Hepanic-200	Sorbitol, L-Cartnitine HCl, Cholin HCL, Methionin	Chai	50, 100, 500, 1000ml	Giải độc gan, thận, lợi mật, tăng khả năng hấp thu tiêu hóa, tăng đề kháng trên gia súc, gia cầm	TW-X2-217
383	Hanlusep BGF	Benzakolium chloride, Glutaraldehye, Formaldehyd	Chai	100, 500, 1.000 lít	Sát trùng diệt khuẩn , vi rút, nấm, nha bào... trên bề mặt dụng cụ, chuồng trại, vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trang trại	TW-X2-218
384	Oxylin La 30% Super	Oxytetracycline	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TW-X2-219
385	Selentin-E	Sorbitol, L-Carnitin, Vitamin E, Selene, MgSO4	Chai	100, 500, 1000ml	Bồi bổ sức khỏe, phòng ngừa thoái hóa cơ (bệnh cơ trắng) gây liệt do thiếu Selenite trên gia súc, gia cầm	TW-X2-220
386	Stepen LA	Penicillin G Procaine, Penicillin G Benzathine, Dihydrostreptomycin sulfate	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia súc	TW-X2-221

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
387	Dung dịch pha vắc xin	NaCl	Chai	10, 20, 50, 100ml	Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm	TW-X2-222
388	Dung dịch pha vắc xin gia cầm	Nacl	Chai	5, 10, 25, 50, 100, 250, 500ml	Dung môi pha vắc xin đông khô cho gia cầm	TW-X2-223
389	Adrenalin-5	Adrenalin HCl	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50ml	Cấp cứu các phản ứng quá mẫn trên gia súc	TW-X2-224
390	Amoxtyl	Amoxicillin trihydrate; Tylosin tartrate	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị viêm phổi, rối loạn tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên gia súc, gia cầm	HCM-X2-294
391	Linco 22	Lincomycin	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú trên heo, gà, vịt, trâu, bò	HCM-X2-295
392	Ery S	Erythromycin thiocyanate; Sulfadiazine Sodium	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin gây ra trên heo, gà vịt	HCM-X2-296
393	Enro Vit C	Enrofloxacin HCl; Vitamin C; Bromhexine; Paracetamol	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi trên gia súc, gia cầm	HCM-X2-297
394	Gentatrime	Gentamycin sulfate, Trimethoprim	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm rốn trên gia súc, gia cầm	HCM-X2-298
395	Bromide	Bromhexine HCl, Prednisolone	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Giảm ho, long đờm, khó thở, hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp cho gia súc	HCM-X2-299

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
396	Acepromazine 15	Acepromazine maleate	Lọ, chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	An thần, ổn định thần kinh	HCM-X2-300
397	Tofenat La	Tolfenamic acid	Lọ, chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Kháng viêm - hạ sốt trong các trường hợp viêm do nhiễm trùng	HCM-X2-301
398	Ketofen 100	Ketoprofen	Lọ, chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Thuốc kháng viêm, giảm đau và hạ sốt không thuộc nhóm corticoids	HCM-X2-302
399	Xylavet	Xylazine (as HCl)	Lọ, chai	10ml, 20ml, 50ml, 100ml	An thần, trấn tỉnh thần kinh trong trường hợp thú bị kích thích, stress...	HCM-X2-303
400	Cotrim Oral	Colistin sulphate, Trimethoprim	Chai, bình	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 200ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 2 lít, 5 lít	Trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với kháng sinh Colistin và Trimethoprim	HCM-X2-304
401	Flor 20% Oral	Florfenicol	Chai, bình	10, 20, 50, 10, 250, 500ml, 1 lít, 2 lít, 5 lít	Trị thương hàn, bạch lỵ, tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, viêm phế quản, ho hen (khò khè), tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm	HCM-X2-305
402	Deworm 10	Albendazole	Chai, bình	20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 2 lít, 5 lít	Phòng và trị các loại giun sán cho trâu, bò, cừu, dê	HCM-X2-306
403	Kitasultrim	Kitasamycine, Sulfadimidine	Gói, hộp, xô, bao	5g, 10g, 20g, 30g, 50g, 100g, 200g, 500g, 1kg, 2kg, 3kg, 5kg, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	HCM-X2-307
404	Ear Otic	Lactic acid, Salicylic acid	Chai, bình	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít, 2 lít, 5 lít	Phòng viêm tai hoặc vệ sinh tai trước khi sử dụng các thuốc trị viêm tai	HCM-X2-308

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
405	Linco Premix	Lincomycin	Gói, bao, thùng	100g, 200g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg, 25kg, 50kg	Phòng và trị bệnh tiêu ra máu, nhiễm trùng đường hô hấp	HCM-X2-309
406	Colistin Premix	Colistin sulphate	Gói, bao, thùng	100g, 200g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg, 25kg, 50kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với kháng sinh Colistin	HCM-X2-310

3. CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y DIỄM UYÊN (HUPHAVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
407	ADE.Bcomplex	Vitamin, khoáng	Gói	200; 500; 1000g	Chống thiếu hụt vitamin, khoáng	UHN-01
408	Cồn salicylat methyl 10%	Salicylat methyl	Lọ	50ml	Xoa bóp, giảm đau	UHN-02
409	Vitamin C 5%	Vitamin C	Ống; Lọ	5ml; 50; 100ml	Phục hồi sức khỏe	UHN-03
410	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Ống, Lọ	5ml; 50; 100ml	Phục hồi sức khỏe	UHN-04
411	Multivitamix	Vitamin A, B, D, E	Gói	20; 50; 100g	Phục hồi sức khỏe	UHN-05
412	Biseptin	Oxytetracyclin, Neomycin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Oxytetracyclin, Neomycin trên lợn, gà	UHN-07
413	Trị viêm ruột	Sulfaguanidin, Tetracyclin	Gói	5; 10; 20g	Trị tiêu chảy	UHN-08
414	Bactrim-Coc	Sulfamethoxazon, Trimethoprim	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị cầu trùng	UHN-09
415	Phòng chống viêm phổi CRD	Tiamulin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị ho, hen, xuyễn	UHN-10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
416	B. complex (bột)	Vitamin nhóm B	Gói	20; 50; 100g	Bổ sung vitamin nhóm B	UHN-11
417	Hupha-Strep	Streptomycin sulfat	Lọ	1g	Trị tụ huyết trùng	UHN-12
418	Hupha-Peni G	Penicillin G	Lọ	1.000.000 UI	Trị lợn đóng dấu, nhiệt thán	UHN-13
419	Cafein Nabenzoat 20%	Cafein natri-benzoat	Ống, lọ	5ml; 20; 50; 100ml	Trợ tim	UHN-15
420	Strychnin 0,1%	Strychnin sulfat	Ống, lọ	5ml; 20; 50; 100ml	Trợ lực	UHN-16
421	Nước cất	H_2O	Ống, lọ	5ml; 20; 50; 100ml	Dùng cho pha tiêm	UHN-17
422	Tẩy giun chó mèo	Menbendazol, Niclozamid	Gói	2g; 5g	Tẩy sán giây, giun tròn	UHN-18
423	DL-Méthionin	DL-Méthionin	Gói	100; 1000g	Bổ sung axid amin	UHN-20
424	L-Lyzin HCL	L-Lyzin HCL	Gói	100; 1000g	Bổ sung axid amin	UHN-21
425	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin	Gói	100; 1000g	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-22
426	Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	100; 1000g	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-23
427	Vitamin B1 HCL	Vitamin B1	Gói	100; 1000g	Phục hồi sức khỏe	UHN-25
428	Vitamin C	Vitamin C	Gói	100; 1000g	Phục hồi sức khỏe	UHN-26
429	Rigecoccin	Rigecoccin	Gói	10; 20; 50g	Trị cầu trùng	UHN-28
430	Đường glucose	Đường glucose	Gói	500; 1000g	Giải độc, chống stress	UHN-29
431	Bại liệt gà, vịt, ngan, ngỗng	Can xi (Ca), Phốt pho (P)	Gói	10; 20; 50; 100g	Bổ sung vitamin, vi lượng	UHN-33
432	Huphaflocin 10%	Norfloxacin	Lọ	10; 20; 100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị ỉa phân trắng lợn con	UHN-34
433	Bycomycin	Oxytetracyclin, Tylosin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin và Tylosin trên lợn, gà	UHN-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
434	H-U-G	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, phế quản, viêm ruột, nhiễm trùng huyết, viêm đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	UHN-36
435	L-5000	Tylosin, Oxytetracyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị xoắn trùng	UHN-37
436	G-5000	Lincomycin, S. dimedin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-38
437	T-5000	Tylosin, Sulfamethoxazol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, phù đầu phù mặt	UHN-39
438	H-5000	Norfloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy	UHN-40
439	Hupha-Tia 10%	Tiamulin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi (CRD)	UHN-41
440	Hupha-Linco 10%	Lincomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung	UHN-42
441	Hupha-Enro 1%	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị salmonella; E.coli	UHN-43
442	Hupha-Flume 10%	Flumequin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị salmonella; E.coli	UHN-44
443	Hupha-Analgin 30%	Natri methamisol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Hạ sốt, giảm đau	UHN-45
444	Hupha-Levamisol 7,5%	Levamisol	Ống, lọ	5ml; 10; 20; 50; 100ml	Tẩy các loại giun tròn	UHN-46
445	Hupha-Colistin 3%	Colistin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị E.coli dung huyết	UHN-47
446	Hupha-KC	Kanamycin; Colistin	Ống, lọ	5ml; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-48

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
447	Hupha-Lincospec	Lincomycin, Spectomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị phó thương hàn lợn con	UHN-49
448	Hupha-Gentatylan	Gentamycin, tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm tử cung, viêm phổi	UHN-50
449	Huhpa-Cefalexin	Cefalexin base	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm tử cung, tiêu chảy	UHN-51
450	Hupha-Ampicolistin	Ampicilin, Colistin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-53
451	Hupha-Spec-T	Spectomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy	UHN-54
452	Hupha-Gentamycin	Gentamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi	UHN-55
453	Hupha-Bcomplex	VitaminB1; B2; B5; B6; PP	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phục hồi sức khỏe	UHN-56
454	Bại liệt gia súc	Calci gluconat, MgCO3, Fe, Zn, Mn, Cu	Gói	5; 10; 20; 50g	Bổ sung can xi, phốtpho, vitamin	UHN-57
455	Nhiễm khuẩn chó mèo	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm dạ dày, đường sinh dục, tiết niệu, viêm phổi, viêm da, màng não trên chó, mèo	UHN-58
456	Hupha-Ampicolis	Ampicillin, Colistin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-59
457	Hupha-ADE.Bcomplex	Vitamin A, D, E, B1, B2, B5, B6, PP	Ống, lọ	5ml 5; 10; 20; 50; 100ml	Phục hồi sức khỏe	UHN-60
458	Hupha-Ivermectin	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị ghẻ, tẩy các loại giun tròn	UHN-61
459	Hupha-Tozal F	Oxyclozanid	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Tẩy sán lá gan	UHN-62

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
460	Diệt sán giun	Biltricid, Levamisol	Gói	5; 10; 20; 50g	Tẩy sán lá ruột, giun tròn	UHN-63
461	Hupha-Fasiola	Biltricid	Gói	10; 20; 30; 50g	Tẩy sán lá gan	UHN-64
462	Hupha-Fasiola	Droncit praziquantel	Lọ	10; 20; 50; 60; 90; 100ml	Tẩy sán lá gan	UHN-65
463	Calci-Mg-glutamat	Ca, Mg, acid glutamic	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu Ca, Mg	UHN-66
464	Calci-Mg-B12	Ca, Mg, Vitamin B12	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu Ca, Mg	UHN-67
465	E-5.000-T	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	UHN-68
466	E-10.000-T	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	UHN-69
467	Hupha-Enrofloxacin	Enrofloxacin 1%	Lọ	10, 20, 50, 100 (ml)	Trị viêm phổi, tiêu chảy gia súc, gia cầm	UHN-70
468	Hupha-Flume-U	Flumequin 10%	Lọ	10, 20, 50, 100 (ml)	Trị tiêu chảy, viêm phổi	UHN-71
469	Hupha-Colistin	Colistin 3%	Lọ	10, 20, 50, 100 (ml)	Trị tiêu chảy	UHN-72
470	E-5.000-U	Enrofloxacin 5%	Lọ	10, 20, 50, 100 (ml)	Trị viêm phổi, tiêu chảy gia súc, gia cầm	UHN-73
471	E-10.000-U	Enrofloxacin 10%	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị viêm phổi, tiêu chảy gia súc, gia cầm	UHN-74
472	Hupha-Spec-U	Spectomycin 5%	Lọ	10, 20, 50, 100 (ml)	Trị tiêu chảy ở lợn, bê nghé	UHN-75
473	Hupha-Sulfamethox 30%	Sulfamethhoxypyridazine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxypyridazine	UHN-76
474	Hupha-Oxyject 10%	Oxytetracyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin	UHN-77
475	Hupha-Tylanject 200	Tylosin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Tylosin trên trâu, bò, dê, thỏ, lợn, chó, mèo	UHN-78

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
476	Hupha-Fer Dextran-B12	Fer Dextran, Vitamin B12	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng chống chứng thiếu máu, bệnh tiêu chảy trên gia súc non	UHN-79
477	Hupha-Bacteriolact	Bacillus subtilis, Sacharomyces ceravisiae, Aspegillus oryzae, VitA, D3, E	Gói	10; 20; 50; 100g	Phòng chống ỉa chảy trên bê con, gà con, lợn con, ngựa con	UHN-80
478	Hupha-Neo-Colis	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100, 500g; 1; 5; 10kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	UHN-81
479	Hupha-PVP-Iodin 10%	PVP iodin, Glycerin	Lọ, can	100; 200; 500ml; 1; 5; 10; 20l	Tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, rửa vết thương	UHN-83
480	HUPHA-Marbocyl	Marbofloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacine trên bê, lợn	UHN-84
481	HUPHA-Nor-C	Norfloxacin, Vitamin C	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin trên gia cầm	UHN-85
482	HUPHA-Flor 30	Florfenicol	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên trâu, bò, lợn	UHN-86
483	HUPHA-Quine	Flumequine	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên gia súc, gia cầm	UHN-87
484	HUPHACOX 2,5%	Toltrazuril	Lọ	20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	UHN-88
485	HUPHA-Flor	Florfenicol	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn	UHN-89

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
486	HUPHA-Eflox 20	Enrofloxacin	Lọ	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	UHN-90
487	Hupha-Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giảm đau, hạ sốt, điều trị các bệnh khớp, co thắt ruột, chướng bụng trên gia súc, gia cầm	UHN-91
488	Hupha-Flodox	Florphenicol, Oxytetracyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh tiêu chảy, thương hàn, viêm đường hô hấp trên gia súc	UHN-92
489	Hupha-Gluco-C	Glucose, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Cung cấp năng lượng, trợ sức, giải độc, lợi tiểu trên gia súc, gia cầm	UHN-93
490	Hupha-Oxyvet L.A	Oxytetracyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin, gây nên các bệnh hô hấp, tiêu chảy trên gia súc	UHN-94
491	Hupha-Paradol-U	Paracetamol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giảm đau, hạ sốt, các chứng sốt trên gia súc, gia cầm	UHN-95
492	Hupha-Dexa	Dexamethason (phosphate)	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong bệnh nhiễm khuẩn, hô hấp, viêm khớp	UHN-96
493	Hupha-Bromhexin-T	Bromhexin (HCL)	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	UHN-97
494	Hupha-Paradol-B	Paracetamol	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau trong các chứng bệnh viêm nhiễm trên gia súc, gia cầm	UHN-98
495	Hupha-Bromhexin-B	Bromhexin (Hcl)	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	UHN-99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
496	Hupha-CRD	Spiramycin (Adipate), Oxytetracyclin (HCL)	Gói	10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị hen, viêm phổi, viêm khớp viêm móng trên gia súc, gia cầm	UHN-100
497	Hupha-Novil	Spiramycin (Adipate)	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị hen, viêm phổi, viêm khớp, viêm móng trên gia súc, gia cầm	UHN-101
498	Hupha-AM-GEN	Amoxycillin trihydrate, Gentamicin sulphate	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm ruột,viêm cơ quan sinh sản, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên gia súc	UHN-116
499	Hupha-Tyfor	Florfenicol; Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi cấp, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, sưng phù đầu trên gia súc, gia cầm	UHN-117
500	Hupha-AM-TIN	Amoxycillin; Colistin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên gia súc	UHN-118
501	Hupha-Tia-Colis	Tiamulin, Colistin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm khớp, bệnh xoắn khuẩn trên gia súc	UHN-119
502	Hupha-E-Prol	Progesterone acetate, Vitamin E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản, dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên gia súc	UHN-120
503	Hupha-Butamin	Butaphosphan, Folic acide, Cyanocobalamin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng, còi cọc ở gia súc non, chống stress, tăng sức đề kháng trên gia súc	UHN-121
504	Hupha-Oxytocin	Oxytocin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên gia súc	UHN-122

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
505	Hupha-E-Sel	Vitamin E, Sodium selenite	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng, trị bệnh thiếu Vitamin E cho gia súc, chống ngộ độc sắt tiêm quá liều trên lợn con	UHN-123
506	Hupha-Can-Kamin	Calcium gluconate, Acid mefenamic, Vitamin K, C	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng trị sốt sữa không biến chứng, suy nhược lúc sắp sinh	UHN-124
507	Hupha-Sultrim 24	Sulphamethoxazol, Trimethoprim	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên gia súc	UHN-125

4. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y THĂNG LONG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
508	Genta-Tylosin	Gentamycin; Tylosin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50, 100g	Chữa bệnh hô hấp, tiêu chảy	TL-01
509	Multi Vitamin B	Vit B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Gói, hộp	20; 50; 100; 1000g	Thuốc bổ	TL-03
510	Tăng sản trứng - sữa	Vit A, D_3, E, B_1, B_2, PP; Tetracyclin	Gói	10; 100; 500g	Thuốc bổ	TL-06
511	Khẹc vịt và ỉa chảy	Ampicillin; Tylosin	Gói	10; 20g	Chữa bệnh nhiễm trùng	TL-07
512	Anticocid-Diarrhoea	Sulfachlorin; Colistin	Gói	5; 10; 20; 50g	Chữa bệnh cầu trùng	TL-08
513	Antigas	NaCl; $NaHCO_3$; $MgSO_4$	Gói	10; 20g	Chữa chướng hơi, đầy bụng	TL-09
514	Điện giải Vita-B-C	Vit C, B_1; NaCl; $NaHCO_3$	Gói	20; 50; 100g	Trợ sức, trợ lực	TL-11
515	TĐ-Levamisol	Levamisol HCL	Gói	2; 100; 500g	Tẩy các loại giun tròn ký sinh ở đường ruột, đường hô hấp	TL-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
516	TĐ-Colistin	Colistin sulfat salt	Gói	2; 10; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra	TL-13
517	Enro-colivit	Enrofloxacin (HCL), Vit B1	Túi	5; 10; 20; 50; 100gam	Trị viêm đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, gia cầm	TL–14
518	Neodesol	Neomycin sulfat (salt); Oxytetracycline	Túi	5; 10; 20; 50; 100gam	Trị viêm đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm	TL-15
519	Hen-CRD-Stop	Tylosin tartrat salt Theophyllin, as anhydrous	Túi	5; 10; 20; 50; 100gam	Trị viêm đường hô hấp, CRD, CCRD, viêm ruột cho trâu, bò, heo, gia cầm	TL-16
520	TĐ-Doxylin-Vet-25	Doxycyclin hyclate salt	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm tử cung, viêm rốn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	TL-17
521	TĐ-Dia-Cin-25	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	TL-18
522	TĐ-Amoxi vita-20	Amoxycilin trihydrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da và cơ trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TL-19
523	TĐ-Vitamin B1	Vitamin B1	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà	TL-20
524	TĐ-Enro.vet-5	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó	TL-21
525	TĐ-Enro.vet-10	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó	TL-22
526	TĐ-Tylosin-500	Tylosin tatrate	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo	TL-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
527	TĐ-Gentamyccin	Gentamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	TL-24
528	TĐ-B.Complex + C	Vitamin B1, B2, B6, C, Nicotinamide	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh do thiếu hụt Vitamin nhóm B trên bò, ngựa, cừu, heo	TL-25
529	TĐ-Amoxicilline. LA	Amoxicilline	Chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	TL-26
530	Đanagine + C	Vitamin C, Analgine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu	TL-27
531	TĐ-Thiam-phenicol 20	Thiamphenicol	Chai	10; 20; 5; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo	TL-28
532	TĐ-Gentatylosin	Gentamycin, Tylosin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm	TL-29
533	TĐ-Florfenicol	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	TL-30
534	TĐ. Flumequin	Flumequin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị Colibacillosis, Pasteurellosis, Salmo-nellosis trên bê, nghé, lợn, gia cầm	TL-31
535	TĐ. Florcin	Florfenicol	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	TL-32
536	TĐ. Paracetamol	Paracetamol	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chứng sốt do nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính	TL-34
537	TĐ-Doxy Tylan	Doxycyclin Hyclate, Tylosin Tartrate	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	TL-38

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
538	TĐ-Amoxy Extra	Amoxycillin	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilln trên bê, cừu, lợn, gia cầm	TL-39
539	TĐ-Ampidecoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia cầm	TL-40
540	Đặc trị phân xanh, phân trắng	Colistrin sulfate, Neomycin sulfate	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị ỉa chảy, phó thương hàn trên bê, nghé, cừu non, dê non, lợn con, gia cầm, thỏ	TL-41
541	TĐ-Damiton	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, cầu trùng, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, tiết niệu, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TL-42
542	Tđ-Enroflox 25	Enrofloxacine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé	TL-43
543	Amcovit	Colistin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TL-44
544	Tđ-Amotylo	Tylosin tartrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn, gia cầm	TL-45
545	Tđ-Doxy.Vet 5	Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	TL-46
546	Tđ-Colistin 1200	Colistin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	TL-47
547	Tđ-Tylosin-500	Tylosin tartrate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	TL-48
548	Tđ.Enro-Coli	Enrofloxacine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	TL-49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
549	Tđ-Thiamphenicol	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TL-50
550	Tđ-Brom	Bromhexine	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, gia cầm, chó, mèo	TL-51
551	Tđ-Tolcox	Toltrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị cầu trùng trên gà	TL-52
552	Tđ-Hen-Crd	Tylosin tartrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm ruột, viêm phổi trên bò, lợn, gia cầm	TL-53

5. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TW5 (FIVEVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
553	Five-Sultrim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên gia súc, gia cầm	TW5-01
554	Five-Gentatylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm	TW5-02
555	Five-Iodin	PVP iodine	Lọ	10; 20; 100; 500ml	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	TW5-03
556	Five-Costrim	Colistin sulfate, Trime	Lọ	10; 20; 100; 500ml	Trị E.coli, PTH, tiêu chảy lợn, dê, cừu non	TW5-04
557	Five-Tylosin	Tylosin tartrate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị ỉa chảy, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	TW5-05
558	Five-Anticoc	Sulphachlozin sodium salt, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Đặc trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	TW5-06

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
559	Five Anticoccid	Sulphaquinoxalin Diaveridin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng và viêm nhiễm đường ruột do vi khuẩn gây ra trên gia súc, gia cầm	TW5-07
560	Five-AntiCRD	Spiramycin adipat Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 500g; 1kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Trimethoprim	TW5-08
561	Five-E.C.S.09	Erythromycin, Colistin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm đa khớp, sưng phù đầu trên gia cầm	TW5-09
562	Five-Otilin	Tiamulin, Dexa Oxytetracylin	Ống, lọ	10, 20, 50ml	Trị Leptospirosis, viêm phổi, hồng lỵ	TW5-10
563	Five-Enritis	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh dạ dày - ruột, bệnh đường tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm	TW5-11
564	Five-Amroli	Oxytetracyclin, neomycin	Gói	10, 20, 50, 100g	Viêm ruột, ỉa chảy, viêm phổi, bạch lỵ, PTH	TW5-12
565	Five-Cảm cúm	Paracetamol	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm cho gia súc	TW5-13
566	Five-Antidia	Colistin sulfate Neomycin sulfate	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh dạ dày - ruột do các vi khuẩn nhạy cảm Colistin và Neomycin trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm và thỏ	TW5-14
567	Five-AC.15	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột trên trâu, bò, lơn, dê, cừu, gia cầm	TW5-15
568	Five-Trimco	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh dạ dày - ruột, bệnh đường tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm	TW5-16
569	Five-T.C.17	Colistin, Tylosin	Gói	10, 20, 50, 100g	Trị ỉa chảy, THT, kích thích tăng trưởng gà con	TW5-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
570	Five-Antigum	Flumequin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị rối loạn tiêu hóa, viêm ruột, ỉa chảy	TW5-18
571	Five-Vitamin B1	Vitamin B1	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Kích thích tiêu hóa, giải độc	TW5-19
572	Five-Vitamin C	Vitamin C	Gói	10, 20, 50, 100g	Giải độc, chống nóng	TW5-20
573	Five-Ampi-coli	Erythromycin, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	TW5-21
574	Five-Dotylin	Doxycyclin hyclat Tylosin tartrat salt	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, viêm ruột, xuất huyết, hoại tử trên gia súc, gia cầm	TW5-22
575	Five-E.C.23	Erythromycin, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	TW5-23
576	Five-Colistin	Colistin sulfate	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày trên bê, nghé, dê, cừu, lợn thỏ, gia cầm	TW5-24
577	Five-DHT	Doxycyclin hyclat Tylosin tartrat salt	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin trên gia súc, gia cầm	TW5-25
578	Five-Ivermectin	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng, trị các bệnh do ký sinh trùng ở dạ dày, phổi, thận trên trâu, bò, lợn	TW5-26
579	Five-Trile	Enrofloxacin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin	TW5-28

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
580	Five-Kanamycin	Kanamycin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1l	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khí quản, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	TW5-31
581	Five-Gentoxcin	Gentamicin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml, 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	TW5-32
582	Hado - Anti Pas	Sulfadiazil, Tylosin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Thuốc có tác dụng chống lại các loại vi khuẩn Gram(+), Gram(-), Mycoplasma	TW5-33
583	Five-Amnicol	Thiamphenicol	Bình	210ml	Trị nhiễm khuẩn vết thương	TW5-34
584	Five-Kacolis	Kanamycin, Colistin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò; nhiễm khuẩn đường niệu dục, viêm da trên chó, mèo	TW5-35
585	Five-Leva	Levamysol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100, 250, 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun tròn	TW5-38
586	Five-P.T.L.C	Colistin sulfate, Trimethoprim	Lọ	10; 20; 100; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa trên lợn con, dê, cừu	TW5-39
587	Five-Tydo.C	Tylisin tartrate, Doxycyclin hyclate	Lọ	10; 20; 50;100; 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	TW5-40
588	Five-Tio.D	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị hồng lỵ, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp, Leptospirosis trên trâu, bò, lợn	TW5-41
589	Five-Canci.B	Canxi gluconat	Ống, lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100, 400, 500ml, 1 lít	Chống bại liệt, còi xương, co giật	TW5-42
590	Five-Gluco	Glucose	Gói	500g; 1kg	Chống nóng, giải độc	TW5-43

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
591	Five-Kẽm	Zn-Gluconate	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g	Chống bại liệt, nâng cao sức đề kháng, chống sừng hóa, nứt da tạo vẩy trên gia súc, gia cầm	TW5-44
592	Five-Magie	MgSO4	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g	Chống táo bón, nhuận tràng trên gia súc	TW5-45
593	Five-Flo.30	Florfenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	TW5-49
594	Five Enflox	Enrofloxacin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Điều trị CRD, CCRD, THT, viêm phổi, viêm ruột, cúm	TW5-50
595	Five-Amsoli	Tylosin, Sulfadimidine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng viêm ruột, viêm phổi trên lợn	TW5-51
596	Five-Tiare	Oxytetracycline; Tylosin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp do VK nhạy cảm với Oxytetracycline và Tylosine trên lợn, gia cầm	TW5-53
597	Five Ampi Kana	Ampicilline sodium, Kanamycin sulfat	Lọ	500.000 UI; 0,5g 1.000.000 UI; 1g 10.000.000 UI; 10g	Trị viêm phổi, viêm ruột, E.coli, viêm khớp, viêm đường sinh dục, tiết niệu	TW5-54
598	Five-TT.G500	Tylosin	Lọ	10; 20; 50; 100; 200; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Tylosin	TW5-55
599	Five-S.P.C	Colistin, Spectinomycin	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên dê non, cừu non, lợn	TW5-56

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
600	Five-Lincopectin	Lincomycin Spectinomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm nhiễm cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	TW5-57
601	Five-Sotylin	Tylosin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị bệnh suyễn, viêm ruột ở lợn; CRD cho gia cầm	TW5-58
602	Five-Penicilin	Penicilline kali	Lọ	1; 5 triệu UI 50 triệu UI	Trị đóng dấu son, viêm phổi, lepto, nhiệt thán, tetanos, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu	TW5-59
603	Five-Streptomycin	Streptomycin sulfate	Lọ	1g; 5g; 50g	Trị THT, viêm phổi, sinh dục, tiết niệu, viêm ruột, phân trắng lợn con	TW5-60
604	Five-Anagin C	Analgin, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Giảm đau, hạ sốt	TW5-61
605	Five-Amcoli-D	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexa	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm Ampicillin, Colistin gây ra trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	TW5-62
606	Five-Penicillin	Penicillin G postassium	Lọ	1; 5 triệu UI 50 triệu UI	Trị đóng dấu son, viêm phổi, lepto, nhiệt thán, tetanos, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu	TW5-63
607	Five Tylosin	Tylosin tartrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin	TW5-64
608	Five-Neolin	Oxytetracyclin Neomycin (sulfate)	Gói, túi, xô	10; 20; 50; 100; 500; 1.000g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin và Neomycin	TW5-65
609	Five-Cfor	Ceftiofur	Chai, lọ	10; 20; 50; 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur	TW5-66

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
610	Five-Genamox	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Ống, lọ	5;10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	TW5-68
611	Five-Ampicon	Ampicylin, Colistin	Gói	10, 20, 50, 100g	CRD, viêm phổi, E.coli, PTH, viêm tử cung	TW5-69
612	Five-Amoxcin	Amoxicillin trihydrate, Colistin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm	TW5-70
613	Five-Fe B12	Fe dextran. Vitamin B12	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, trâu, bò	TW5-71
614	Five-Cox 2,5%	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	TW5-72
615	Five-Cox 5%	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị bệnh cầu trùng trên lợn	TW5-73
616	Five-Anti CCRD	Spiramycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do VK nhạy cảm với Spiramycin trên gia cầm, chim bồ câu	TW5-75
617	Five-Flumequin	Flumequine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia súc, gia cầm	TW5-76
618	Five-Otylin	Tylosin	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên bê, nghé, lợn, dê, cừu	TW5-77
619	Five-Enrocin	Enrofloxacine	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-78

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
620	Five-Fluquin 50	Flumequine	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequine trên gia súc, gia cầm	TW5-79
621	Five-Anticocid. A	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng do Eimeria; Tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	TW5-80
622	Hado.Antidia	Colistin sulfat, Neomycin sulfat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn con, gia cầm, thỏ	TW5-81
623	Hado.SHA	Doxycyclin Tylosin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycyclin, Tylosin trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn	TW5-82
624	Five-.Lincocin	Lincomycin	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp do *Mycoplasma hyosynoviae* hoặc *hyorhinis,* liên cầu, tụ cầu, đóng dấu, viêm phổi địa phương do mycoplasma trên lợn. Nhiễm khuẩn ở da (viêm da do tụ cầu). Nhiễm khuẩn hô hấp, viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm tử cung và viêm bạch huyết trên chó, mèo	TW5-83
625	Hado.Oxy	Oxytetracyclin hydroclorid	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	TW5-84
626	Hado.Doxy	Doxycyclin hyclat	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycyclin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-85

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
627	Hado.Enro10	Enrofloxacin	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường niệu - đạo do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-86
628	Hado.Flusuper	Flumequin	Ống; Lọ, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin trên lợn, gia cầm	TW5-87
629	Hado.Gen2000	Gentamycin sulfat	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Gentamycin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-88
630	TW5 - Amox.600	Amoxicillin	Gói, túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin trên lợn, gia cầm	TW5-89
631	Hado.Covit	Neomycin Oxytetracyclin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Neomycin, Oxytetracyclin trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ	TW5-90
632	Hado.Spec	Colistin sulfat Spectinomycin	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Colistin, Spectinomycin trên dê non, cừu non, lợn con	TW5-91
633	Hado.Coccid	S.quinoxalin Diaveridin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	TW5-92

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
634	Hado.Tylin	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu	TW5-93
635	Hado.DTS	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1, 2 lít	Trị bệnh hô hấp, viêm ruột non hoại tử, bệnh lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm tai, viêm kết mạc	TW5-94
636	Hado. Tiêu chảy heo	Colistin sulfat Trimethoprim	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Colistin và Trimethoprim trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn, gia cầm và thỏ	TW5-95
637	Hado.Enro.20	Enrofloxacin	Gói	5, 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu ở bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm và lợn	TW5-96
638	Hado.dexa	Dexamethason natri phosphat	Ống, lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc	TW5-97
639	Hado.Gentatylo	Gentamycin sulfat	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột non gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Gentamycin	TW5-98
640	Hado.Glucose	Glucose	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Cung cấp nước và năng lượng, giải độc, lợi tiểu, tăng sức đề kháng	TW5-99
641	Five-Azidin	Diminazen diaceterat	Lọ	1,18g; 2,36g; 5,90g	Trị ký sinh trùng máu	TW5-100
642	Hado.Tylosin 150.LA	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn	TW5-102

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
643	Hado.Oxylin.LA	Oxytetracyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, viêm khớp, hội chứng M.M.A, nhiễm khuẩn gây sảy thai, nhiễm khuẩn cơ hội do virus trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	TW5-103
644	Hado-TLS.2000.LA	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn mà vi khuẩn mẫn cảm với tylosin trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	TW5-104
645	Five-Tylan@.LA	Tylosin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy ở lợn	TW5-105
646	Five-Amox@.LA	Amoxicillin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin, nhiễm khuẩn hô hấp gây ra bởi vi khuẩn Gram (+) và Pasteurella trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo	TW5-106
647	Five-Clofenac	Natri diclofenac	Ống Lọ	5, 10, 20, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở ngựa và gia súc	TW5-107
648	Five-Prost	Cloprostenol	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục	TW5-108
649	Five-Butasal	Butaphosphan Vitamin B12	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị rối loạn hấp thu và chuyển hóa trên gia súc, gia cầm	TW5-110
650	Five-Oxytocin	Oxytocin	Ống Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Kích đẻ, tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa	TW5-111
651	Five-Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	TW5-112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
652	Five-Cafein	Cafein	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị suy nhược cơ thể, trợ tim, kích thích thần kinh, chữa co thắt mạch máu, giảm nhu động ruột	TW5-113
653	Five-Vitamin K	Vitamin K	Ống Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc có tác dụng cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết, viêm ruột, viêm gan, cầu trùng ghép, E.coli bại huyết, chấn thương, coli dung huyết	TW5-114
654	Five-Vitamin C	Vitamin C	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Chống stress, tăng cường sức đề kháng, trị các bệnh thiếu Vitamin C	TW5-115
655	Hado. Enflocin	Enrofloxacin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn	TW5-116
656	Hado.Flocol.LA	Florfenicol	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol	TW5-117
657	Hado. Maxflocin.LA	Marbofloxacin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Marbofloxacin ở bê, nghé, lợn	TW5-118
658	Five-Gluco.k.c.namic	Tolfenamic acid	Ống, lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, tiêu viêm, phối hợp với kháng sinh điều trị M.M.A	TW5-119
659	Hado.Thiam. oral	Thiamphenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TW5-120
660	TW5-Zuril 2.5 Oral	Toltrazuril	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	TW5-121
661	TW5-Zuril 5 Oral	Toltrazuril	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn con, dê non, cừu non	TW5-122

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
662	TW5.Cetifor Inj	Ceftiofur	Ống, lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, lợn	TW5-123
663	Hado. Ivermectin	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng	TW5-124
664	Five-Nitroxynil	Nitroxynil	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị sán lá gan, giun trên trâu, bò, cừu, gà, chó	TW5-125
665	Hado-Bromhexin Oral	Bromhecxin HCl	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g	Làm tan dịch nhày trong các bệnh nhiễm khuẩn trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm	TW5-126
666	Hado-Bromhexin Injec	Bromhecxin HCl	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Làm tan dịch nhày trong các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp ở bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo và gia cầm	TW5-127
667	Hado-Enpacin	Oxytetracycline HCl	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, Tụ huyết trùng, Leptospirosis trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	TW5-128
668	Five-Flonicol	Florfenicol	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	TW5-129
669	Five-Paflo	Florfenicol	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	TW5-130
670	Hado-Roxacil Oral	Enrofloxacin	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-131
671	Hado - Cầu trùng ruột non	Sulfaquinoxalin; Diaveridin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng đường ruột: ruột non và manh tràng ở gia cầm	TW5-132

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
672	Five-Enfoclofenac	Enrofloxacin, Diclofenac	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-133
673	Hado-vitamin K	Vitamin K	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Cầm máu do phẫu thuật, xuất huyết do thương hàn, viêm ruột, cầu trùng, ký sinh và trong phẫu thuật trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	TW5-134
674	Five-NP.10	Neomycin sulfat, Nystatin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm	TW5-135
675	Hado - sung phù đầu	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, thỏ	TW5-136
676	Hado-Coryza	Sulfamonomethoxin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn Gram (+), cầu trùng mẫn cảm với Sulfamonomethoxin trên lợn, gia cầm	TW5-137
677	Five-Doflo@LA	Florfenicol, Doxycyclin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	TW5-138
678	Hado - hen gia cầm	Ampicillin, Erythromycine	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycine gây ra trên gia cầm	TW5-139
679	Five-Tilmosin	Tilmicosin (phosphate)	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi trên lợn	TW5-140
680	Five-Tilmo Super Oral	Tilmicosin (phosphate)	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà	TW5-141

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
681	Five-Long đờm	Bromhexin	Gói, túi, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Làm long đờm trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm	TW5-142
682	Five-P.T.L.C Oral	Enrofloxacin	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-143
683	Hado-Flo.PC	Florfenicol	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	TW5-144
684	Hado-Tilcosin	Timicosin photphat	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường phổi, nhiễm khuẩn kế phát tai xanh, hội chứng suy thoái, gầy còm, bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh tụ liên cầu khuẩn trên lợn	TW5-145
685	Five-Amolin	Amoxicillin trihydrat, Colistin sunlphate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ, nhiễm khuẩn kế phát trên bê, nghé, lợn, cừu non, gia cầm	TW5-146
686	Hado-Tydoxy	Doxycyclin hyclat Tylosin tatrat	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	TW5-147
687	Hado-Trisul	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-148
688	Five-Bogama	Sorbitol, Methionine, Choline, Betaine, Lyzine	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tăng khả năng hấp thu Vitamin, kích thích tiết dịch mật, đào thải chất độc, tăng trao đổi chất cho gia súc, gia cầm	TW5-149

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
689	Hado-Mebitol	Methioline, Choline, Inositol, Sorbitol, Vitamin B6, PP	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Điều chỉnh mất cân bằng dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-150
690	Hado-TMS@.LA	Tilmicosin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu	TW5-151
691	Five-Enrobrom	Enrofloxacin, Bromhexine HCL	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng dạ dày - ruột, tiết niệu, da trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TW5-152
692	Hado-Quin	Flumequine	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(-) và Gram(+) gây ra trên bê, nghé, ngựa con, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ	TW5-153
693	Hado-Amox.LA	Amoxycillin trihydrate	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	TW5-154
694	Five-Oxymykoin	Oxytetracycline,	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	TW5-155
695	Hado-Ennew	Enrofloxacin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-156
696	Hado-Ca.Gluconat K.C	Vitamin C, Calcium glucoheptonat, Sodium hypophosphite	Ống, chai	5; 10; 20; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do thiếu vitamin C, can xi, phốt pho trên gia súc	TW5-157

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
697	Hado-Doxyclin oral	Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	TW5-158
698	Hado-Flocol 200 Oral	Florfenicol	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	TW5-159
699	Hado - Nấm phổi	Neomycin sulfat, Nystatin	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm Cadida, nhiễm trùng máu, E.coli, lỵ, tiêu chảy trên gia cầm	TW5-160
700	Five-B.K.G	Glutaraldehyde, Benzalkonium	Ống, lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Thuốc sát trùng nhà xưởng, chuồng trại, máy ấp, trang thiết bị và trong phẫu thuật	TW5-161
701	TW5-DOXY.500	Doxycycline hyclate	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên gia súc, gia cầm	TW5-166
702	Five-Atropin	Atropin sulfate, Sodium Chloride, Benzyl Alcohol	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml, 1 lít	Tiền gây mê trong phẫu thuật. Giảm tiết nước bọt, tiết dịch phế quản hoặc nhu động ruột do đau bụng hoặc tiêu chảy trên chó, mèo	TW5-162
703	Hado-Paradol	Acetaminophen	Gói, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trong viêm đường hô hấp của lợn sau cai sữa	TW5-163
704	TW5-ENXACIN.20 INJ	Enrofloxacin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Điều trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn Gram dương, Gram âm và Mycoplasma mẫn cảm với Enrofloxacin trên gia súc, gia cầm	TW5-168

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
705	Hado-Violet Spray	Chlortetracycline	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng vết thương phẫu thuật, vết thương bề mặt, viêm bì móng guốc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	TW5-164
706	TW5-ENRO.20 ORAL	Enrofloxacin	Ống, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Chống nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia súc, gia cầm	TW5-169
707	TW5-Flo.10 Oral	Florfenicol	Ống, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn và gia cầm, gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	TW5-169
708	Hado-Gentadox	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfat	Túi, bao, xô	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	TW5-171
709	Five-Mectin100	Ivermectin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	TW5-172
710	Five-Tylan20@LA	Tylosin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TW5-173
711	Five-Butomec	Ivermectin	Lọ, tuýp, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng trên gia súc	TW5-174
712	Five-Flunixin	Flunixin (meglumine)	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít, 2 lít	Phối hợp trong điều trị viêm hô hấp cấp tính trên gia súc, lợn; giảm viêm trong đau cơ xương trên ngựa	TW5-175
713	Five-Tulacin	Tulathromycin	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	TW5-176
714						
715						

6. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
716	T&D toi gà vịt ngan	Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilin, Colistin gây ra trên gia cầm	TD-02
717	T&D Flumcolis 3000	Flumequin sodium	Túi, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên gia súc, gia cầm	TD-04
718	T&D Vetmac	Doxycyclin, Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+), Richketsia	TD-5
719	T&D Tetracyclin	Tetracyclin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị bệnh đường hô hấp	TD-7
720	T&D Vitamin B1	Vitamin B1	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Tăng cường sức đề kháng, bổ sung vitamin	TD-8
721	T&D Tylosin	Tylosin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị bệnh đường hô hấp	TD-9
722	T&D Vitamin C	Vitamin C	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Tăng cường sức đề kháng, bổ sung vitamin	TD-10
723	T&D Glucoza	Glucoza	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Tăng cường sức đề kháng, cung cấp năng lượng	TD-11
724	T&D Levamisol	Levamisol	Túi	2; 5; 10g	Tẩy các loại giun phổi, dạ dày - ruột	TD-12
725	Đặc trị cầu trùng - Tiêu chảy	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200, 500g; 1kg; 10kg	Phòng, trị cầu trùng, ỉa chảy, thương hàn, viêm ruột, hồng lỵ ở gia súc, gia cầm	TD-13
726	T&D Doxycyclin 10%	Doxycyclin	Túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200g; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	TD-15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
727	T&D Oxytetracyclin 20%	Oxytetracyclin	Túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	TD-17
728	T&D Mebendazol 10%	Mebendazol	Túi	2; 5; 10g	Tẩy giun cho gia súc, gia cầm	TD-19
729	T&D Gum gà	Oxytetracyclin, Vitamin C	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị các bệnh kế phát sau Gum, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tăng sức đề kháng trên gia cầm	TD-20
730	Amoximox	Amoxicillin trihydrate	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TD-21
731	TD-Neocolivet	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TD-22
732	Doxygent-T	Gentamycin sulfate, Doxycyclin HCL	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	TD-23
733	Dinamicin	Trimethoprim, Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	TD-24
734	Alpha-Flox	Thiamphenicol	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg	Trị bệnh viêm phổi, CRD, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TD-25
735	Alpha-Vita.Colivit	Oxytetracyclin HCl, Neomycin Sulphat	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Oxytetracycline gây ra trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	TD-26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
736	Alpha-Coryvet	Sulphamono-methoxin	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	TD-27
737	Alpha-Doxytylo	Doxycyclin, Tylosin tartrate	Túi, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp CRD, CCRD, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng dạ dày - ruột trên gia súc, gia cầm	TD-28
738	Alpha - Hết sốt	Paracetamol	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau trong các chứng bệnh viêm nhiễm trên gia súc, gia cầm	TD-29
739	Alpha-Ticovet	Tilmicosin phosphate	Túi, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	TD-30
740	Alpha-Quinococ	Sulphaquinoxalin, Sulphadimidin	Chai, can	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TD-31
741	Alpha-Methomax	Sulfadimethocin, Sulfadimidin	Chai, can	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	TD-32
742	T&D- Thuốc đặc trị toi gia cầm	Enrofloxacin, Paracetamol, Brohexin	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	TD-33
743	2td-Quinoenro	Enrofloxacin HCl	Chai, can	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	TD-34
744	Alpha-Enroflo 20	Enrofloxacin HCl	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	TD-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
745	Td-Enroflocin-10	Enrofloxacin HCl	Chai, can	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	TD-36
746	Td-Flofenicol 20%	Flofenicol	Chai, can	10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị các bệnh hô hấp phức tạp, các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, sinh dục: Thương hàn, E.coli	TD-37
747	Td-Speccolis	Colistin sulphate	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	TD-38

7. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH THUỐC THÚ Y VIỆT ANH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
748	Tylosin 98%	Tylosin tartrat	Lọ, ống, gói	500mg; 1; 10g	Trị các bệnh đường hô hấp, hen suyễn, CRD	VA-01
749	Viaenro	Enrofloxacin	Gói, hộp	10, 20; 50; 100g; 1kg	Trị viêm ruột, ỉa chảy	VA-02
750	Colivet-S	Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, thương hàn, phân trắng, phân xanh, THT	VA-04
751	Viaenro-5 inj	Enrofloxacin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh ỉa chảy,...	VA-06
752	Via Quino-10	Enrofloxacin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh ỉa chảy,...	VA-07
753	Tylosin 5% inj	Tylosin tartrat	Lọ	10; 50; 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hen suyễn, CRD,...	VA-08

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
754	Chloterason	Doxycycline HCL	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	VA-09
755	Oxytetracyclin 10%	Oxytetracyclin HCL	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh viêm phổi, viêm ruột, dạ dày,...	VA-10
756	Via.Vitamin B1	Vitamin B1	Lọ	50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin B1	VA-11
757	Viamectin-25	Ivemectin	Lọ	10; 20; 100ml	Tẩy các loại giun, trị các loại ký sinh trùng	VA-12
758	Tiamulin HF 10%	Tiamulin HF	Lọ	10; 20; 100ml	Phòng và trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi, suyễn, viêm màng phổi	VA-13
759	Vitamin C 5%	Vitamin C	Lọ	50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin C	VA-14
760	B Complex	Vitamin nhóm B	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin	VA-15
761	Spolymycin	Colistin sulfate	Lọ	10; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, vịt khẹc, thương hàn, phân trắng	VA-16
762	Via-iodine	Povidone iodine	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Thuốc sát khuẩn, chống nấm, sát trùng chuồng trại	VA-17
763	Nor.E.Coli	Norfloxacin HCL	Lọ	20; 10; 100ml	Phòng và trị viêm ruột, ỉa chảy, THT, đóng dấu, viêm phổi, CRD, CCRD	VA-18
764	Viamoxyl	Amoxycilline	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline	VA-19
765	Viaprimazin	Trimethoprime, Sulfadiazine	Lọ	10; 20; 100ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime và Sulfadiazine	VA-20
766	Viadonald	Ampicilline (trihydrat) Erythromycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Ampicillin và Erythromycin trên gia cầm	VA-21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
767	Via-Electral	Sodium hydrocarbonat Sodium clorid Potassium clorid	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng, trị các chứng thiếu hụt, mất cân bằng các chất điện giải	VA-22
768	Rovamycin	Spiramycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị các bệnh do Mycoplasma và các vi khuẩn Gr (+), Gr (-) gây ra	VA-23
769	Viamoxyl 15.S	Amoxycilline	Túi Lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline cho bê, nghé, lợn, gia cầm	VA-24
770	Glucose 30%	Glucose	Chai	10; 20; 50; 100ml	Cung cấp năng lương, tăng sức đề kháng	VA-25
771	Via.Antibio	Ampicilline trihydrate, Colistin (sulfat), Dexa	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh đường ruột, viêm phổi, đường tiết niệu cho trâu, bò, lợn, cừu, ngựa	VA-26
772	Viaflox 100	Enrofloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine cho trâu, bò	VA-27
773	Via.Calma Fort	Ca. gluconat Magie clorua	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị các chứng thiếu Canxi và Magie do rối loạn trao đổi chất	VA-28
774	Viaquyl 60S	Flumequine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	VA-29
775	Viaflox 50	Enrofloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine cho trâu, bò, lợn, chó	VA-30
776	Viaquino 100	Enrofloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine cho gia cầm	VA-31
777	Viaquino 25	Enrofloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine cho bê, nghé	VA-32

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
778	Via.SBA 30%	Sulfaclozine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, bệnh tả trên gà	VA-33
779	Via-Salcol	Flumequine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên bê	VA-34
780	Thuốc tẩy giun Via-Levasol	Levamisol	Túi	2; 4; 5; 10; 100g	Tẩy giun tròn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun phổi, cho gà, bê, nghé, chó, mèo	VA-35
781	Vialimox	Amoxycilline (trihydrate), Colistin	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline và Colistin cho lợn, bê, nghé	VA-36
782	Viacox	Sulfaquinoxaline Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng và thương hàn gia cầm	VA-37
783	Viadiarh	Sulfaguanidine Sodium salicylate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfaguanidine	VA-38
784	Viatylan 20%	Tylosine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VA-39
785	Viacolin	Kanamycine sulfat, Colistin sulfat	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycine và Colistin lợn, chó, mèo	VA-40
786	Viamasti	Gentamycin sulfat Cloxacilline sodium	Syringe	9,0 gam	Trị nhiễm trùng vú do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin, Cloxacilline trên bò sữa	VA-41
787	Viametri	Amoxycilline trihydrat	Syringe	17,8 Gam	Trị nhiễm trùng tử cung do các vi khuẩn nhạy cảm Amoxycilline gây ra trên bò cái, lợn nái	VA-42

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
788	Anti.Moca	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, C, K3, Calci pantothenat, methionin, Lysin, Choline, sắt, Mangan, đồng, Cobalt	Gói	50; 100g	Cân bằng dinh dưỡng, chống stress trên gia cầm	VA-43
789	Viatox-Spray	Deltamethrine	Chai, bình	50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh ký sinh trùng do ruồi, ve, ghẻ, rận	VA-44
790	VIA. Khớp	Phenylbutazone	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, viêm vú, tử cung	VA-45
791	VIA. Suyễn	Doxycyclin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, phế quản trên trâu, bò, lợn	VA-46
792	VIA.Doxyl LA	Doxycyclin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, phế quản, hen suyễn trên trâu, bò, lợn	VA-47
793	VIA.TTS	Trimethoprim Sulfadiazine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, ngựa, lợn, gia cầm	VA-48
794	Đặc trị E.coli sưng phù đầu - VIA	Flumequine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh sưng phù đầu trên lợn do E.coli	VA-49
795	VIA.Doxytylo	Tylosin, Doxycyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	VA-50
796	VIA.Gentadox	Gentamycin Doxycyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	VA-51

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
797	Via. Gentamox	Amoxycilline, Gentamycin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline và Gentamycin	VA-52
798	Viatox-Shampoo	Deltamethrine, Methylparaben, Propyl paraben, Acid benzoic	Túi, lọ	10; 15; 25; 40; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị ve, ghẻ, bọ chét trên chó	VA-53
799	Via.Gine + C	Analgine, Vitamin C	Chai	10; 20; 50; 100ml	Chữa cảm nắng, sốt cao, thấp khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	VA-54
800	Vita B-Complex + K3 + C WSP	Vitamin B1, B2, B6, B12, C, K3, Calci d-pantothenate, Nicotinic acid, Acid folic	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh thiếu Vitamin, stress	VA-55
801	Super.Egg	Oxytetracyclin HCL, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B12, PP, Calci pantothenate, L-Lysine DL-Methionine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên gia cầm	VA-56
802	Viaeryco-10	Erythromycine, Colistin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, thương hàn trên gia cầm	VA-57
803	Via.flor LA	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	VA-58
804	Viaenro-25	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên bê, nghé	VA-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
805	Via.Bromxin	Bromhenxin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp ngựa non, bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo	VA-60
806	Via.Ampi-Coli	Ampicillin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê non, lợn con, gia cầm	VA-61
807	Úm gia cầm.Via	Ampicillin, Erythromycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia cầm	VA-62
808	Via.Coccid	Sulfaquinoxalin, Pyrimethamine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ	VA-63
809	Via.Tilane	Tylosin tartrate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị hồng lỵ, suyễn trên lợn	VA-64
810	Coli-500	Colistin sulphate, Trimethoprim	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Trimethoprim	VA-65
811	Via.cox Toltral	Toltrazuril	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng ở gà	VA-66
812	Đặc trị E.coli sưng phù đầu	Flumequine	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	VA-67
813	Via.Costrim	Oxytetracycline, Sulfadimidine	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline, Sulfadimidine	VA-68
814	Viatril	Enrofloxacine base	Chai	10, 20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine	VA-69
815	Via.doxy-200	Doxycycline base	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	VA-70

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
816	Via.gentacos	Gentamycin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin gây ra ở bê	VA-71
817	Via. Fer dextran B12	Fer dextran, B12	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt ở bê và lợn con	VA-72
818	AZ-Moxy 50S	Amoxycilin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin	VA-73
819	Tylosin	Tylosin tartrate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị CRD, viêm phổi, hồng lỵ, THT do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên bò, lợn, gia cầm	VA-74
820	AZ-Doxy 50S	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm mũi, viêm phổi, đường ruột, viêm vú, tử cung, bệnh lỵ trên bê, cừu, lợn, gia cầm	VA-75
821	Via. Pneutec	Oxytetracycline; Tylosin		10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline; Tylosin trên lợn và gia cầm	VA-76
822	Via. Flosol oral	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp do VK nhạy cảm với Florfenicol trên lợn, gia cầm	VA-77
823	Azquinotec	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, sinh dục do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	VA-78
824	Az Flomax	Florfenicol	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên gia cầm	VA-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
825	Ampi-Coli extra	Ampicilline, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline, Colistin trên gia cầm	VA-80
826	Az Flotec 23% oral	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên lợn	VA-81
827	Antigumboro	Potassium citrate; Sodium citrate; Vitamin B1; B2; C; Menadione; Nicotinamide; Troxerutine; Phenylbutazone	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng các triệu chứng bệnh Gumboro. Tăng cường chức năng gan thận ở gia cầm. Chống viêm, hạ sốt trong các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm virus có sốt	VA-82
828	AZ DIPAFENAC	Diclofenac sodium	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml; 1l	Hạ sốt, giảm đau trong đau bụng, bệnh đường ruột, viêm vú, viêm khớp cấp tính, mãn tính và an thần trên bò, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, mèo	VA-83
829	AZ Gluco KC Bamin	Vitamin C, Calcium gluconogluco heptonate Sodium Hypophosphite	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml; 1l	Bổ sung Vitamin C, Calci, Phospho cho hoạt động của hệ thần kinh, cơ bắp và tim mạch. Tăng cường chuyển hóa trên bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo	VA-84
830	AZ. Genta-Tylosin	Gentamycine, Tylosine, Vitamin A	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm mũi, sổ mũi trên gia súc, gia cầm	VA-85
831	AZ. NEO-NYS	Neomycine sulffate Nystatin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.Coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm	VA-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
832	AZ-Meloxicam	Meloxicam	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml; 1l	Chống viêm giảm đau trong các bệnh về cơ, xương cấp tính và mãn tính. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên bò, ngựa, lợn	VA-87
833	AZ PARA C	Paracetamol	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt	VA-88
834	IVERMEC 1%	Ivermectine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Tẩy giun tròn, giun phổi, giun dạ dày, giun đường tiêu hóa và các loại ấu trùng. Diệt ve, ghẻ, bọ chét, chấy rận ở bò, cừu, lợn	VA-89
835	VIA.Bromhexin	Bromhexine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	VA-90
836	VIA.hepatol + B_{12}	Sorbitol, Methionine, Vitamin B_{12}, Vitamin B_6, Vitamin B_2	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Tăng tiết mật, giải độc và tăng cường chức năng gan cho thú khi mắc các bệnh nhiễm trùng, sử dụng kháng sinh nhiều ngày, ngộ độc thức ăn	VA-91
837	Via.prost	Cloprostenol (sodium)	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò, lợn	VA-92
838	Az.amoxy-col 20%	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfat	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, cừu, lợn, gia cầm	VA-93
839	Az.doxtyl 300 extra	Tylosine tartrate, Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do các chủng nhạy cảm với Tylosine, Doxycycline trên bê, nghé, lợn, gia cầm	VA-94

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
840	Az.quino 20% gold	Enrofloxacin	Lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, bê, cừu, dê	VA-95
841	Az.gentidox	Gentamycin sulfat, Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin, Doxycycline trên trâu, bò, lợn, gia cầm	VA-96
842	Az.tylo 200	Tylosine tartrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, viêm màng hoạt dịch và viêm xoang trên trâu, bò, lợn	VA-97
843	Az.levasol 20%	Levamisole HCL	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng và điều trị các loại giun ở các loài gia súc, cừu, dê, lợn, gia cầm	VA-98
844	Az.cocidial usa	Sulfaclozine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, dịch tả trên gia cầm	VA-99
845	Az.oxytocin	Oxytocin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml; 1 lít	Giảm đau trong quá trình chuyển dạ, không tiết sữa ở lợn nái, mất trương lực tử cung, sót nhau thai, băng huyết sau sinh, sa tử cung...	VA-100
846	Aztosal	Butaphosphan, Vitamin B12	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa do sau khi điều trị bệnh, dinh dưỡng kém, dưỡng chất không đầy đủ	VA-101
847	AZ.Dimethon	Sulfadimethoxine sodium	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	VA-102
848	AZ.Trithoxin	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm, thỏ	VA-103

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
849	AZ.Monothoxin	Sulfadimethoxine sodium	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm, thỏ	VA-104
850	AZ.Timicosin 30%	Tilmicosin	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VA-105
851	AZ.Timicosin Oral	Tilmicosin	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VA-106
852	AZ.Flo-Doxy	Florfenicol; Doxycyclin hyclate	Lọ	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm teo mũi, viêm giác kết mạc truyền nhiễm, tiêu chảy trên trâu, bò và lợn	VA-107
853	AZ.Gonadorelin	Gonadorelin	Lọ	5; 8; 10; 20; 50ml	Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng trên bò, thỏ	VA-108
854	AZ.DIAZURIL	Diclazuril, Vitamin A, K3	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	VA-109
855	AZ.FENRINA	Alphacypermethrin	Chai	20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng trừ và diệt ruồi, muỗi, gián, rệp, kiến cho chuồng trại, nhà cửa, kho vựa. Diệt ve, ghẻ và bọ chét trên vật nuôi	VA-110
856	AZ.FASCIOLIS	Triclabendazole	Vỉ, lọ	2; 4; 5; 6; 8; 20; 25; 30; 40 viên	Trị sán lá gan	VA-111
857	AZ.Progest-E	Progesterone; Vitamin E	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai	VA-112

8. CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NGUYÊN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
858	Ampi-Colis	Ampicillin, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50g; 100g	Trị THT, thương hàn, CRD, phân xanh, phân trắng do E.coli trên gia cầm. THT, viêm phổi, ỉa chảy cấp trên trâu, bò, lợn con phân trắng	NGH-01
859	Ecoli-ST4	Trimethoprim Sulfa methoxazol	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị THT, PTH, Thương hàn, lợn con phân trắng, nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli	NGH-02
860	Ofluquin	Flumequin	Gói	5; 10; 20; 50g; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin cho trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	NGH-05
861	Trị hen vịt - tụ huyết trùng	Tetracyclin hydrocloride, Tylosin tartarat	Gói	5; 10; 20; 50g; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, hồng lỵ, lợn con phân trắng, phân xanh, viêm phổi, THT, CRD, CCRD cho Bê, nghé, cừu, lợn	NGH-07
862	Vitamin B complex	Vit. B1, B2, B6, PP	Túi	100; 500; 1000g	Bổ sung các vitamin nhóm B, kích thích sinh trưởng, tăng trọng lớn nhanh	NGH-08
863	Vitamin B1	Vitamin B1	Túi	100; 500; 1000g	Kích thích tiêu hóa, tăng cường trao đổi chất, tăng sức đề kháng cho cơ thể	NGH-09
864	Vitamin C	Vitamin C	Túi	100; 500; 1000g	Phòng chống bệnh chảy máu, bền vững thành mạch, chống xuất huyết ngoài da	NGH-10
865	Tetracyclin HCL	Tetracyclin HCL	Túi	100; 500; 1000g	Phòng, trị viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng máu, viêm ruột, tụ huyết trùng	NGH-11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
866	AD_3E Bcomplex	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, PP, B_6, B_5	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Kích thích phát triển, phòng chống stress. còi cọc, chậm lớn, bại liệt	NGH-15
867	Vit B complex	Thiamin chloride, Pyridoxin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Tăng cường bổ sung Vitamin nhóm B	NGH-16
868	Ampicolis	Ampicillin tryhydrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, THT, viêm ruột gây ỉa chảy thương hàn, E.coli	NGH-18
869	Tylo-50	Tylosin tatrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, suyễn, CRD, viêm phổi, viêm ruột ỉa chảy, đóng dấu, THT, sưng phù đầu, phân xanh, phân trắng ở gia súc, gia cầm	NGH-19
870	Coliseptyl	Sulfadimidine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, dung huyết, sưng phù đầu, viêm phổi	NGH-20
871	Ampisep	Ampicilline, Sulfadimidin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị chứng phù đầu, đóng dấu, tụ huyết trùng viêm ruột, ỉa chảy	NGH-21
872	Nor-Coli	Norfloxacin HCL	Lọ	5; 10; 20; 50ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin gây ra cho trâu, bò, lợn, chó	NGH-22
873	NGH-Gentatylo	Gentamycine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, viêm đường hô hấp, hồng lỵ, đóng dấu E.coli, ỉa chảy	NGH-24
874	Vibramycin-Forte	Doxyxyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD, hen, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm đường tiết niệu, đường sinh dục, thương hàn, ỉa chảy,...	NGH-25

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
875	Enro-flox	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, THT ở gia súc, gia cầm, phân xanh, phân vàng	NGH-26
876	Tylocol	Tylosin tatrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị hen gà, khẹc vịt, cúm gà, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi, lợn con phân trắng	NGH-27
877	Điện giải - Vitamin	Vit B1, B2, PP, B6, NaCl, KCl, $NaHCO_3$	Túi	10; 20; 50; 100g	Bổ sung vitamin và chất điện giải, chống mất nước trong các bệnh như ỉa chảy	NGH-28
878	Levamisol	Levamisol	Túi	2; 5; 10g	Phòng trị bệnh giun tóc, giun đũa, giun móc, các loại sán lá, sán dây	NGH-29
879	Levamisol 7%	Levamisol	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng trị bệnh giun tóc, giun đũa, giun móc, các loại sán lá, sán dây	NGH-30
880	Vitamin K3	Vitamin K3	Túi	5; 10; 20; 50; 100g	Thuốc có tác dụng cầm máu trong các bệnh xuất huyết, viêm ruột, cầu trùng	NGH-32
881	Enro-10	Enrofloxacin HCL	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị bệnh lợn con phân trắng, E.coli, xưng phù đầu	NGH-33
882	NGH-Acotrim	Trimethoprim, Sulfamethoxazol, Lactose	Túi	5; 10; 20; 50g; 100g	Phòng và trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do M.gallisepticum, M.synoviae, E.coli, phân xanh, phân trắng, THT cho trâu, bò, dê, lợn	NGH-34
883	Tylosin tartrate 98%	Tylosin tartrate	Lọ, ống	5; 10ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin tartrate gây ra	NGH-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
884	Namax	Natri hydrocacbonate, Natricitrate, $MgCl_2$, Natri sulfate, Lactose	Túi	5; 10; 20; 50g; 100g	Trị chướng bụng, đầy hơi, rối loạn tiêu hóa do thức ăn không tiêu. Kích thích tiêu hóa. Có tác dụng kiềm hóa nước tiểu hoặc kháng A xít	NGH-36
885	NGH-Neotesol	Neomycin sulfat, Tetracyclin, Lactose	Túi	5; 10; 20; 50g; 100g	Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Neomycin	NGH-37
886	Meta-Kazol	Flumequin, Vitamin K_3, DL-Methionin, L-Lysin	Gói	5; 10; 20; 50g; 100g; 500g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin cho trâu, bò, dê, lợn, và gia cầm	NGH-38
887	Zinmix-A15	Vitamin A, D3, B1, E, PP, Dl-Methionin, Lysin, sắt Oxalat, Kalicloride, $CaCO_3$, kẽm sulfate, $MnSO_4$, $CuSO_4$	Gói	5; 10; 20; 50g; 100g; 500g; 1kg	Cung cấp vitamin và khoáng cần thiết cho lợn, trâu, bò, gia cầm và thú cảnh, tăng sức đề kháng, phòng chống Stress	NGH-39
888	Analgin-30%	Anagin (Natrimetamizol)	Lọ	5; 10; 20; 50ml; 100ml	Hạ nhiệt, giảm đau, chống sốt cao trong các bệnh nhiễm trùng, bệnh viêm phổi	NGH-40
889	Doxy-Tylo	Doxycyclin hydrocloride, Tylosin tartrate, Lactose	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Đặc trị tiêu chảy, viêm phổi, THT ở bê, nghé, dê, cừu, lợn, CRD, C-CRD, THT ở gia cầm	NGH-41

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
890	Trị tiêu chảy	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Neomycin gây ra	NGH-42
891	Vitamin B1 2,5%	Thiamin hydroclorid	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị các bệnh do thiếu Vit B1 gây ra, kích thích tiêu hóa, tăng tính thèm ăn	NGH-43
892	Glucose 5%	Glucose khan	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giải độc và lợi tiểu trong các bệnh nhiễm độc cyanua, carbone dioxyde	NGH-44
893	Kanamycin-10%	Kanamycin sulfate	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhậy cảm với Kanamycin	NGH-45
894	Lincomycin-10%	Lincomycin hydroclorid	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhậy cảm với Lincomycin	NGH-46
895	Colimycin	Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	NGH-47
896	Coliracin	Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	NGH-48
897	Trị cầu trùng	Sulphachlopyridazin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, bệnh đường niệu, viêm dạ dày ruột, viêm phổi, THT trên gia cầm	NGH-49
898	B12-Ferridextran	Ferridextran, Vitamin B12	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt gây ra trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	NGH-50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
899	Ivermectin-25	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại KST trên trâu, bò, dê, lợn	NGH-51
900	Ivermectin-50	Ivermectin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại KST trên trâu, bò, dê, lợn	NGH-52
901	Oxytemycin	Oxytetracycline	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, tử cung, viêm ruột ỉa chảy trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	NGH-53
902	CRD-Genotic	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Gói	2; 5; 7; 10; 20; 50; 100; 500g	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	NGH-54
903	Enroflox-10%	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột trên bê, nghé, gia cầm	NGH-55
904	Flumequin-LA	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NGH-56
905	Vitamin K3	Vitamin K3	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Cầm máu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	NGH-57
906	Oxytetrasul	Oxytetracycline, Sulfadimidine	Gói	2; 5; 7; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, THT, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm	NGH-58
907	Marbofloxacin	Marbofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột ỉa chảy, đường niệu, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NGH-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
908	Kháng sinh ngan vịt	Norfloxacin; A.ascorbic	Túi, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella, thương hàn, THT, phân trắng, vàng, xanh, hen xuyễn, viêm đường hô hấp, CRD, viêm xoang	NGH-60
909	Úm gia cầm	Oxytetracyclin, Vit D3, K3, B2	Túi, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị THT, thương hàn, tiêu chảy cho gà, vịt. Tăng sức đề kháng, chống còi cọc	NGH-61
910	Vitamin C 5%	Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu Vit C, phòng chống stress. Nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt	NGH-62
911	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	NGH-63
912	NGH-Anticoccid	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, lợn, thỏ, gia cầm	NGH-64
913	Enro-2000	Enrofloxacin	Túi	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm	NGH-65
914	Thiamphenicol 20%	Thiamphenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	NGH-66
915	Gentamox-LA	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	NGH-67
916	Tylan-2000 LA	Tylosin tartrate	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NGH-68

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
917	Flophenicol 30%	Florfenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	NGH-69
918	Spectin-5%	Spectinomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-70
919	Bromhexin	Bromhexine HCL	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Giảm tiết dịch nhày, giảm ho, long đờm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	NGH-71
920	Gluconat-K-C	Vitamin C, K3, Cancigluconate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Phòng chống bệnh thiếu Vitamin C, thiếu canxi, hỗ trợ điều trị xuất huyết đường tiêu hóa, phủ tạng trên trâu, bò, heo, gia cầm	NGH-72
921	Dramycin	Tulathromycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó	NGH-73
922	Coli-1002	Trimethoprim Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ	NGH-74
923	Flor-400	Florfenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, Ecoli, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi do liên cầu, phế cầu, tụ huyết trùng trên lợn, gà, vịt	NGH-75
924	Dexamethason	Dexamethason natriphosphat	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm khớp, thoái hóa xương khớp, viêm thanh quản, dị ứng, bệnh viêm loét da và niêm mạc trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	NGH-76

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
925	Vitamin C-10%	Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và chống bệnh thiếu vitamin C, chống Stress, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, gà, vịt	NGH-77
926	Bromhexin-100	Bromhexine HCL	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	NGH-78
927	Thiamphenicol-10%	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị thương hàn lợn, tiêu chảy, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, trực khuẩn lỵ, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, thỏ	NGH-79
928	B12Ferridex-20%	Ferridextran Vitamin B12	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc sơ sinh, tăng tái tạo hồng cầu, chống còi xương suy dinh dưỡng	NGH-80
929	B12Ferridex-10%	Ferridextran Vitamin B12	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc sơ sinh, tăng tái tạo hồng cầu, chống còi xương suy dinh dưỡng	NGH-81
930	Amoxil-100	Amoxicillin trihydrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng cấp, viêm phổi, viêm phế quản, viêm da, mô mềm, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	NGH-82
931	Toltrazuril	Toltrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê non, cừu non, lợn con, gia cầm	NGH-83
932	Amoxilin-LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	NGH-84

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
933	Amox-LA	Amoxycillin, trihydrate. Clavulanic acid	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm phế quản, hen suyễn, tụ huyết trùng, áp xe, viêm vú, viêm tử cung ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	NGH-85
934	Povidine-10%	Povidine Iodin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, dụng cụ mổ, chuồng trại chăn nuôi	NGH-86
935	Trimcox-500	Trimethoprim Sulfadiazin	Chai	5; 10; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH- 87
936	Butasal-B12	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	5; 10; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn dinh dưỡng, phòng chống còi cọc suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	NGH- 88
937	Methylen Blu	Methylen Blu	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, vết lở loét	NGH-89
938	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm	NGH-90
939	S.F.M.N. Methoxine	Sulfamonomethoxin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, lỵ, thương hàn, cầu trùng, viêm phổi, nhiễm trùng da, mô mềm trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-91
940	Amo-Colifort	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-92
941	Doxy-500	Doxycyclin HCL	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-93

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
942	Flor-10% Oral	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột trên lợn, gia cầm	NGH-94
943	Ampicolis-Forte	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	NGH-95
944	Enro-20% Oral	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm	NGH-96
945	Doxy-flor	Florfenicol, Doxycyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NGH-97
946	Apramycin-45%	Apramycin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiêu hóa, lỵ trên gia súc, gia cầm	NGH-98
947	Ceptimax-LA	Ceptiofur	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh viêm phổi, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng thối móng hoại tử trên trâu, bò, lợn	NGH-99
948	GV Doxyflo	Florfenicol, Doxycyclin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-100
949	GV Oxyteflo	Florfenicol, Oxytetracyclin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-101
950	Tilmicos-250 Oral	Tilmicosin Phosphate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	NGH-102
951	Tilmicos-200®	Tilmicosin Phosphate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	NGH-103

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
952	GV Amox-Gen	Amoxicillin, Gentamycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, áp xe, viêm móng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	NGH-104
953	Hen gà - Suyễn lợn - Trị ỉa chảy	Tetracycline HCl, Tylosin tartrate	Túi, bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NGH-105
954	Typhoid-5	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú, viêm dạ dày - ruột, viêm phổi trên gia súc	NGH-106
955	Typhoid-10	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú, viêm dạ dày - ruột, viêm phổi trên gia súc	NGH-107
956	Diclofenac	Diclofenac	Thùng, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt trên ngựa, gia súc	NGH-108
957	O.D.flor	Oxytetracyclin; Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu trên gia súc; hô hấp mãn tính (CRD), tụ huyết trùng trên gia cầm	NGH-109
958	Gluco-kc-namin GV	Gluconate canci, Vitamin K, C, Tolfenamic acid	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Hồi sức, tăng cường sức đề kháng. Chống xuất huyết các phủ tạng trong cơ thể, hạ sốt, kháng viêm hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm	NGH-110
959	Albendazol@	Albendazol	Túi	2; 5; 10; 100g	Trị giun tròn, giun xoăn	NGH-111
960	Albendazol	Albendazol	Viên nén	0,5; 1g	Trị giun tròn, giun xoăn	NGH-112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
961	DEC-Spray	Deltamethrin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị ký sinh trùng ngoài da	NGH-113
962	Doxy-Oral	Doxycyclin hyclate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD trên gia cầm và Mycoplasmosis trên gia súc	NGH-114
963	Toltra-Cox	Toltrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gia cầm	NGH-115
964	Aziflor@	Azithromycin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc	NGH-116
965	Tylan-MC	Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NGH-117
966	Pion-Amogen	Amoxycillin trihydrate Gentamycin sulfate	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy, E.coli, hội chứng MMA, áp xe trên lợn và gia súc	NGH-118
967	Nistatin-50	Nystatin	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng trị bệnh nấm Candida trên da và niêm mạc của gia súc, gia cầm	NGH-119
968	Pion-Tricolis	Trimethoprim Colistin sulfate	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, ỉa chảy thương hàn cho gia súc, gia cầm	NGH-120
969	Pion-Apracin	Apramycin sulfate	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, CRD trên gia súc, gia cầm	NGH-121
970	Pion-Erycin	Ampicillin trihydrate Erythromycin Base	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	NGH-122

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
971	Pion-Flormix 20	Florfenicol	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu trùng, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.coli phù đầu trên gia súc, gia cầm	NGH-123
972	Pion-Linspec	Lincomycin HCL Spectinomicin	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh viêm phổi, hen suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm ruột tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	NGH-124
973	Pion-Vitasol	Vitamin (A, D3, E, B2, B6, PP, C, B12, K3) MnS04, Fe S04, Mg SO4, CuS04, ZnS04, KCL, NaCL, Lysine, Biotin, Methionine, Lysine	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng trị còi xương suy dinh dưỡng, rối loạn trao đổi chất sau cai sữa cho gia súc, giảm Stress	NGH-125

(Xem tiếp Công báo số 413 + 414)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng